

**ĐẠI HỌC HUẾ**  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ**



**BÁO CÁO TỔNG KẾT**  
**ĐỀ TÀI KHOA HỌC CÔNG NGHỆ CẤP CƠ SỞ**  
**THỰC HIỆN NĂM 2022**

**KHẢO SÁT THỰC TRẠNG DỊCH CÂU BỊ ĐỘNG “피동문”**  
**CỦA SINH VIÊN NĂM 2 KHOA NGÔN NGỮ VÀ VĂN HOÁ HÀN QUỐC,**  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ ĐẠI HỌC HUẾ**  
**Mã số: T2022-328-GD-NN**

**Chủ nhiệm đề tài:** Thạc sĩ Dương Thảo Tiên

**Đơn vị:** Khoa Ngôn ngữ và Văn hoá Hàn Quốc, Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại Học Huế

**Thời gian thực hiện:** 1/2022~ 6/2023

**Huế, tháng 6/2023**

**ĐẠI HỌC HUẾ**  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ**



**BÁO CÁO TỔNG KẾT**  
**ĐỀ TÀI KHOA HỌC CÔNG NGHỆ CẤP CƠ SỞ**  
**THỰC HIỆN NĂM 2022**

**KHẢO SÁT THỰC TRẠNG DỊCH CÂU BỊ ĐỘNG “피동문”**  
**CỦA SINH VIÊN NĂM 2 KHOA NGÔN NGỮ VÀ VĂN HOÁ HÀN QUỐC,**  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ ĐẠI HỌC HUẾ**  
**Mã số: T2022-328-GD-NN**

Xác nhận của cơ quan chủ trì đề tài  
(ký, họ tên, đóng dấu)

Chủ nhiệm đề tài  
(ký, họ tên)

Dương Thảo Tiên

# TÓM TẮT KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

## ĐỀ TÀI KHOA HỌC CÔNG NGHỆ CẤP CƠ SỞ

Tên đề tài:

**KHẢO SÁT THỰC TRẠNG DỊCH CÂU BỊ ĐỘNG “피동문” CỦA SINH VIÊN NĂM 2 KHOA NGÔN NGỮ VÀ VĂN HOÁ HÀN QUỐC, TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ, ĐẠI HỌC HUẾ**

Mã số: T2022-328-GD-NN

Chủ nhiệm đề tài: Ths. Dương Thảo Tiên

Số điện thoại liên lạc: 0935113011

Email: duongthaotien92@gmail.com

Cơ quan chủ trì đề tài: Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Huế

Thời gian thực hiện: 1/2022~6/2023

### 1. Mục tiêu

Đề tài tiến hành khảo sát nhận thức về tầm quan trọng của câu bị động trong tiếng Hàn và thực trạng dịch câu bị động từ tiếng Việt sang tiếng Hàn của sinh viên năm hai khoa Ngôn ngữ và Văn hoá Hàn Quốc, trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Huế nhằm tìm ra những lỗi sai của sinh viên khi chuyển dịch câu bị động từ tiếng Việt sang tiếng Hàn. Trên cơ sở đó, tác giả đã đề xuất một số giải pháp và hướng khắc phục cụ thể giúp sinh viên nhận thức đúng về câu bị động, hạn chế được những lỗi sai mà sinh viên thường mắc phải khi chuyển dịch Việt- Hàn, cũng như nâng cao chất lượng dạy và học câu bị động trong tiếng Hàn.

### 2. Nội dung chính

Câu bị động là nội dung cốt yếu và chủ chốt, được người Hàn sử dụng nhiều trong cả văn nói lẫn văn viết. Chính vì vậy, việc sinh viên chuyên ngữ nhận thức đúng và dịch chuẩn xác câu bị động có vai trò vô cùng quan trọng trong học tập, dịch thuật văn bản và giao tiếp hàng ngày. Nghiên cứu nhằm tìm ra các giải pháp nâng cao chất lượng giảng dạy và học tập cho giảng viên và sinh viên ngành Ngôn ngữ và Văn hoá Hàn Quốc.

### 3. Kết quả đạt được

Báo cáo tổng kết đề tài

Bài báo khoa học

# SUMMARY

Project title:

**SURVEY ON THE CURRENT STATUS OF PASSIVE VOICE USAGE  
AMONG 2ND-YEAR STUDENTS OF THE KOREAN LANGUAGE AND  
CULTURE DEPARTMENT, UNIVERSITY OF FOREIGN LANGUAGES AND  
INTERNATIONAL STUDIES, HUE UNIVERSITY**

Code: T2022-328-GD-NN

Investigator: MSc. Duong Thao Tien

Telephone: 0935113011

Email: duongthaotien92@gmail.com

Host Institution: University of Foreign Languages and International Studies, Hue University

Duration: January 2022 ~ June 2023

## **Objectives**

This research examines the awareness of the importance of the passive voice in Korean and the current status of translating passive sentences from Vietnamese to Korean among second-year students majoring of the Korean Language and Culture Department, University of Foreign Languages and International Studies, Hue University. The aim is to identify the errors made by students when translating passive sentences from Vietnamese to Korean. Based on this, the author proposes specific solutions and directions to help students have a correct understanding of the passive voice, minimize the errors commonly made during Vietnamese-Korean translation, and enhance the quality of teaching and learning the passive voice in Korean.

## **Main Contents**

The passive voice is a fundamental and essential aspect extensively used by Koreans in both spoken and written language. Therefore, it is of utmost importance for language students to have a correct understanding and accurate translation of the passive voice. This plays a vital role in their academic studies, text translation, and daily

communication. The research aims to discover solutions to enhance the quality of teaching and learning for instructors and students of the Korean Language and Culture Department, University of Foreign Languages and International Studies, Hue University.

**Key findings**

Final Report

Scientific article

# MỤC LỤC

Tóm tắt kết quả nghiên cứu.....	i
Summary.....	ii
Mục lục.....	iv
Danh mục bảng biểu.....	vi
Danh mục biểu đồ .....	vii
PHẦN MỞ ĐẦU .....	1
Tổng quan tình hình nghiên cứu của đề tài trong và ngoài nước.....	1
Tính cấp thiết của đề tài.....	3
Mục tiêu của đề tài .....	4
Câu hỏi nghiên cứu.....	4
CHƯƠNG 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN .....	6
1.1. Khái quát chung về tiếng Hàn.....	6
1.2. Khái niệm về câu bị động trong tiếng Hàn .....	7
1.3. Điều kiện để hình thành câu bị động tiếng Hàn .....	9
1.4. Cấu trúc cú pháp của câu bị động trong tiếng Hàn.....	11
1.4.1. Bị động với hậu tố -이/히/리/기 (접미사 피동).....	11
1.4.2. Bị động với cú pháp -아/어지다 (통사적 피동).....	15
1.4.3. Bị động với từ vựng -되다/받다/당하다 (어휘적 피동).....	16
1.5. Các câu trúc tương tự cấu trúc câu bị động.....	17
1.5.1. Câu bị động với hậu tố (접미사 피동) và câu sai khiến (사동문).....	17
1.5.2. Câu bị động với cú pháp (통사적 피동) và câu thay đổi trạng thái (상태변화).....	20
1.5.3. Câu bị động với từ vựng (어휘적 피동) và dạng tương tự.....	21
CHƯƠNG 2: PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU .....	23
2.1. Cách tiếp cận nghiên cứu .....	23
2.2. Khách thể nghiên cứu.....	23
2.3. Công cụ nghiên cứu .....	24
2.4. Phương pháp nghiên cứu .....	24
2.4.1. Phương pháp thu thập và xử lý số liệu.....	24
2.4.2. Phương pháp phân tích và tổng hợp .....	25

2.4.3. Phương pháp so sánh đối chiếu.....	25
CHƯƠNG 3: KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN .....	26
3.1. Phân tích phiếu điều tra.....	26
3.1.1. Nhận thức của sinh viên năm hai về câu bị động tiếng Hàn.....	26
3.1.2. Nhận thức của sinh viên năm hai về bị động từ.....	29
3.2. Khả năng nhận dạng câu bị động và thực trạng dịch câu bị động của sinh viên năm 2.....	31
3.2.1. Khả năng nhận dạng câu bị động của sinh viên năm 2.....	31
3.2.2. Thực trạng dịch câu bị động của sinh viên năm 2.....	33
CHƯƠNG 4: KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ .....	42
4.1. Kết luận.....	42
4.2. Kiến nghị.....	43
4.2.1. Đối với sinh viên.....	43
4.2.2. Đối với giảng viên.....	44
4.2.3. Đối với nhà trường.....	45
4.2.4. Đối với giáo trình.....	45
4.3. Hạn chế của đề tài.....	46
TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	47
PHẦN PHỤ LỤC .....	48

## DANH MỤC BẢNG BIỂU

Bảng 1. Một số dạng bị động từ có hậu tố “이” thường gặp.....	11
Bảng 2. Một số dạng bị động từ có hậu tố “히” thường gặp.....	13
Bảng 3. Một số dạng bị động từ có hậu tố “리” thường gặp.....	14
Bảng 4. Một số dạng bị động từ có hậu tố “기” thường gặp.....	15
Bảng 5. Một số dạng bị động từ với cú pháp “-아/어지다” thường gặp.....	16
Bảng 6. Một số dạng bị động từ với từ vựng ‘-되다/받다/당하다’ thường gặp.....	17
Bảng 7. Nhận thức của sinh viên về bị động từ tiếng Hàn.....	29
Bảng 8. Khả năng nhận dạng câu bị động tiếng Hàn của sinh viên.....	31

## DANH MỤC BIỂU ĐỒ

Biểu đồ 1. Đánh giá về độ khó của câu bị động tiếng Hàn .....	26
Biểu đồ 2. Tần suất xuất hiện của câu bị động trong các giáo trình Ehwa.....	27
Biểu đồ 3. Tần suất sử dụng câu bị động trong các kỹ năng thực hành tiếng.....	27
Biểu đồ 4. Mức độ hiểu về câu bị động của người học .....	28
Biểu đồ 5. Tâm quan trọng của câu bị động trong tiếng Hàn.....	28
Biểu đồ 6. Thực trạng dịch câu 16.....	34
Biểu đồ 7. Thực trạng dịch câu 17.....	35
Biểu đồ 8. Thực trạng dịch câu 18.....	36
Biểu đồ 9. Thực trạng dịch câu 19.....	37
Biểu đồ 10. Thực trạng dịch câu 20.....	38
Biểu đồ 11. Thực trạng dịch câu 21.....	38
Biểu đồ 12. Thực trạng dịch câu 22.....	39
Biểu đồ 13. Thực trạng dịch câu 23.....	40
Biểu đồ 14. Thực trạng dịch câu 24.....	40
Biểu đồ 15. Thực trạng dịch câu 25.....	41

# PHẦN MỞ ĐẦU

## **Tổng quan tình hình nghiên cứu của đề tài trong và ngoài nước**

Câu bị động trong tiếng Hàn được đánh giá là dạng câu đa dạng về cấu trúc và phức tạp về cách sử dụng. Tuy thế, câu bị động được sử dụng rộng rãi trong giao tiếp hàng ngày, dưới cả dạng thức nói và dạng thức viết. Người Hàn ưa chuộng dùng câu bị động bởi nhiều lý do, trong đó phong tục tập quán, nghi thức, văn hoá xã giao của họ là lý do cốt lõi.

Câu bị động trong tiếng Hàn là đối tượng quan tâm của không ít nhà ngôn ngữ học, giáo viên và sinh viên chuyên ngành ngôn ngữ. Nhưng từ trước đến nay, các nghiên cứu về câu bị động tiếng Hàn trong nước không nhiều, đa số các nghiên cứu đều liên quan đến việc đối chiếu câu bị động tiếng Hàn và tiếng Việt. Các công trình nghiên cứu lớn như: Luận văn thạc sĩ “Nghiên cứu đối chiếu biểu hiện bị động trong tiếng Hàn và tiếng Việt (trong tiểu thuyết nguyên tác “Hậu duệ mặt trời” và bản dịch tiếng Việt)” của tác giả Vũ Hoàng Mai Linh (2022), kết quả của luận văn làm rõ tất cả các khái niệm liên quan đến biểu hiện bị động tiếng Hàn và tổng hợp ý kiến đa dạng của các nhà ngôn ngữ học Việt Nam về biểu hiện bị động trong tiếng Việt. Khi biểu hiện ý nghĩa bị động trong tiếng Việt, nếu ý nghĩa tích cực, người ta dùng từ “được”, ngược lại nếu ý nghĩa tiêu cực, người ta dùng từ “bị”, “phải” trước động từ. Nhưng trong tiếng Hàn, việc sử dụng các bị động từ theo ý nghĩa tích cực hay tiêu cực không có quy tắc chính xác và cụ thể. Thông qua nghiên cứu này, người học ngôn ngữ có thể nắm bắt được những điểm giống và khác nhau của biểu hiện bị động trong hai ngôn ngữ để tránh những lỗi sai cơ bản.

Bên cạnh đó, bài báo khoa học nghiên cứu về câu bị động như: “Đối chiếu câu bị động trong tiếng Hàn và tiếng Việt” của tác giả Đinh Thị Kim Lan (2020), được đăng trên Tạp chí Khoa học Lạc Hồng, kết quả nghiên cứu cho thấy, thông qua phân tích và đối chiếu dạng bị động của tiếng Việt và tiếng Hàn để tìm ra sự khác nhau của hai ngôn ngữ như phạm trù hình thái học, cú pháp, ngữ nghĩa, qua đó góp phần tìm hiểu sự diễn đạt của câu bị động trong tiếng Việt và tiếng Hàn, dự đoán được sự khó khăn của người Việt khi học câu bị động tiếng Hàn, nhờ đó có thể ứng dụng trong việc giảng dạy tiếng Hàn cho người Việt.

Các nghiên cứu ở nước ngoài về đề tài có liên quan đến câu bị động sôi nổi hơn như:

Luận văn tiến sĩ “한국어 피동문의 역사적 연구” (Nghiên cứu lịch sử của câu bị động tiếng Hàn) của tác giả Baek ChaeWon (백채원, 2017), điều tra một cách tổng hợp đặc trưng cú pháp, ý nghĩa của câu bị động và đặc trưng hình thái của bị động từ với đối tượng là câu bị động của tiếng Hàn trung đại và tiếng Hàn cận đại.

Luận văn tiến sĩ “한국어 피동사, 피동문 연구” (Nghiên cứu động từ bị động, câu bị động trong tiếng Hàn) của tác giả 김영일 (Kim Yeong Il, 2019), nghiên cứu về hình thức và đặc tính của câu bị động có động từ bị động, đặc trưng của chủ ngữ hành vi xuất hiện trong câu bị động nhằm phân biệt các dạng câu bị động điển hình với dạng không điển hình và làm rõ các loại hình, đặc trưng cụ thể theo ý nghĩa của các dạng câu bị động trong tiếng Hàn.

Luận văn thạc sĩ “한중 피동문 대비와 학습 방안 연구” (Nghiên cứu đối chiếu của bị động Hàn - Trung và phương án học tập) của tác giả Wang Cha O (왕차오, 2013), nghiên cứu về các dạng câu bị động trong tiếng Hàn, các dạng câu bị động trong tiếng Trung, điểm tương đồng và dị biệt của câu bị động trong hai ngôn ngữ Hàn - Trung. Mục đích của luận văn này là đưa vào thực tiễn giáo dục ngoại ngữ, tránh xuất hiện những lỗi sai khi người học muốn sử dụng câu bị động và người học có thể sở hữu kiến thức cụ thể hơn, hiểu sâu hơn về các biểu hiện bị động trong tiếng Hàn và tiếng Trung.

Luận văn thạc sĩ “한국어 교재 피동사 목록의 적절성 연구” (Nghiên cứu tính phù hợp của phụ lục bị động từ trong giáo trình tiếng Hàn) của tác giả Lee Chae Eun (이채은, 2018), đưa ra tính nhất quán của phụ lục bị động từ và giáo trình tiếng Hàn, tính trùng lặp của phụ lục bị động từ trong mỗi giáo trình tiếng Hàn. Mục đích thực hiện đề tài này là điều tra tính phù hợp của phụ lục bị động từ của giáo trình tiếng Hàn, sau đó đưa ra phương pháp tiếp cận mới trong giáo dục bị động từ hiện nay. Để làm được điều đó, luận văn này đã thiết lập phụ lục bị động từ thích hợp trong giáo dục tiếng Hàn với tiêu chuẩn phát triển nội dung từ vựng trong giáo dục tiếng Hàn và phân tích đối chiếu tài liệu hội thoại trong các giáo trình đó.

## Tính cấp thiết của đề tài

Việc học tiếng Hàn trong xu thế hội nhập toàn cầu đóng một vai trò vô cùng quan trọng với nhiều khía cạnh đa dạng khác nhau. Tiếng Hàn là ngôn ngữ chính thức của đất nước Hàn Quốc- một quốc gia có nền văn hoá phong phú và đa dạng. Việc học tiếng Hàn giúp người học có thể tiếp cận được với nền văn hoá Hàn Quốc từ điển ảnh, âm nhạc, ẩm thực đến lịch sử và phong tục tập quán, góp phần giao lưu văn hoá trong cộng đồng quốc tế. Đất nước Hàn Quốc có nền kinh tế phát triển, mối quan hệ thương mại mạnh mẽ với nhiều quốc gia trên thế giới, vì thế, việc học tiếng Hàn cũng mở ra nhiều cơ hội cho hợp tác giao thương, xuất nhập khẩu, du lịch và nhiều lĩnh vực khác. Hàn Quốc cũng được xem là địa điểm du học và nghiên cứu hấp dẫn giúp người học tốt tiếng Hàn có thể tham gia được môi trường đại học và nghiên cứu tại Hàn Quốc suôn sẻ, mở ra cơ hội học bổng và hỗ trợ tài chính từ các tổ chức và chính phủ Hàn Quốc. Hơn nữa, việc học tiếng Hàn không chỉ mang đến lợi ích về mặt kinh tế và nghề nghiệp, mà còn là môi trường phát triển bản thân, nâng cao kiến thức, khả năng giao tiếp, mở rộng kiến thức ngôn ngữ và tầm nhìn toàn cầu.

Câu bị động là một phần quan trọng trong ngữ pháp tiếng Hàn, được sử dụng phổ biến trong văn bản và hội thoại, chính vì vậy, đề tài câu bị động tiếng Hàn có thể được coi là một đề tài cấp thiết trong học tập và nghiên cứu về ngôn ngữ Hàn Quốc. Hiểu và sử dụng câu bị động đúng cách là kỹ năng cần thiết để giao tiếp và trình bày văn bản tiếng Hàn một cách chính xác, trôi chảy. Câu bị động tiếng Hàn là dạng câu khó sử dụng và khá phức tạp đối với người học bởi vì có rất nhiều biểu hiện khác nhau và không có quy định nào cụ thể, chính xác về các cấu trúc câu bị động. Việc dùng bị động từ ở dạng nào vẫn còn là băn khoăn không hề nhỏ đối với người học tiếng Hàn. Việc truyền đạt như thế nào để người học có thể hiểu một cách thấu đáo và có thể sử dụng câu bị động một cách linh hoạt câu bị động vẫn còn là đố h cho người dạy.

Thêm vào đó, các nghiên cứu về câu bị động tiếng Hàn trong nước thuộc dạng hiếm thấy. Các nghiên cứu của câu bị động tiếng Hàn thường dưới dạng so sánh đối chiếu câu bị động tiếng Việt và tiếng Hàn, đối chiếu đặc điểm ngôn ngữ của câu bị động Việt- Hàn, nghiên cứu các biểu hiện bị động thông qua các tác phẩm. Các nghiên cứu trong nước chỉ thiên về nghiên cứu chuyên sâu các dạng câu bị động trong tiếng Hàn và so sánh với các dạng tương tự rất hiếm gặp.

Ngoài ra, trong quá trình giảng dạy, chúng tôi nhận thấy, mặc dù sinh viên năm 2 khoa NN & VH HQ đã được học các dạng bị động và các dạng tương tự với cấu trúc bị động ở hai học kỳ nhưng việc ứng dụng câu bị động vào các kỹ năng thực hành tiếng vẫn chưa cao. Các bạn lúng túng khi dịch một câu bị động từ tiếng Việt sang tiếng Hàn, các bạn loay hoay đi tìm cho mình một bị động từ thích hợp. Từ những khó khăn trên, đề tài nghiên cứu khoa học cấp cơ sở được chúng tôi chọn là **“Khảo sát thực trạng dịch câu bị động “피동문” của sinh viên năm 2 khoa Ngôn ngữ và Văn hoá Hàn Quốc, Đại học Ngoại ngữ, Đại học Huế”** nhằm khắc phục và đưa ra hướng giải quyết phù hợp để việc giảng dạy và học tập câu bị động trong tiếng Hàn đạt hiệu quả cao nhất.

### **Mục tiêu của đề tài**

- Mục tiêu chung:

Tiến hành khảo sát nhận thức về câu bị động và các dạng tương tự câu bị động trong tiếng Hàn, phân tích khả năng chuyển dịch câu bị động từ tiếng Việt sang tiếng Hàn của sinh viên năm 2 khoa NN & VH HQ, trường ĐHNN, ĐHH

- Mục tiêu cụ thể:

- + Khảo sát nhận thức của sinh viên về mức độ khó của câu bị động trong tiếng Hàn.
- + Khảo sát về mức độ sử dụng câu bị động trong các kỹ năng thực hành tiếng của sinh viên.
- + Khảo sát về tầm quan trọng của câu bị động trong tiếng Hàn
- + Khảo sát nhận thức của sinh viên của cấu trúc câu bị động và cấu trúc câu tương tự câu bị động.
- + Khảo sát và phân tích năng lực chuyển dịch câu bị động từ tiếng Việt sang tiếng Hàn dành cho sinh viên.
- + Đề xuất và hướng khắc phục khó khăn khi sử dụng câu bị động.

### **Câu hỏi nghiên cứu**

1. Tầm quan trọng của câu bị động như thế nào đối với sinh viên chuyên ngành tiếng Hàn?

2. Sinh viên đã nắm vững kiến thức liên quan đến các dạng bị động từ được sử dụng trong câu bị động tiếng Hàn chưa?
3. Nhận thức của sinh viên về các cấu trúc bị động tiếng Hàn và các dạng cấu trúc tương tự câu bị động ở mức độ nào?
4. Thực trạng chuyển dịch câu bị động từ tiếng Việt sang tiếng Hàn của sinh viên ra sao?
5. Biện pháp nâng cao chất lượng dạy và học câu bị động là gì?

# CHƯƠNG 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN

## 1.1. Khái quát chung về tiếng Hàn

Tiếng Hàn (한국어) là ngôn ngữ chính thức của đất nước Hàn Quốc. Nó thuộc hệ ngôn ngữ Nam Á và là một phần của nhóm ngôn ngữ Altai. Tiếng Hàn được sử dụng bởi khoảng 85 triệu người, đứng thứ 12 trên toàn thế giới về dân số sử dụng. Hangeul (한글) là hệ thống chữ viết của tiếng Hàn. Hangeul bao gồm 19 phụ âm và 21 nguyên âm. Phụ âm được tạo ra bằng cách mô phỏng hình dáng của các cơ quan phát âm như miệng, lưỡi, răng, thanh hầu. Còn nguyên âm được tạo ra theo nguyên lý Thiên, Địa, Nhân.

Việc phát triển chữ Hangeul là một nỗ lực nhằm tạo ra một hệ thống chữ viết dễ học và dễ sử dụng cho người dân Hàn Quốc. Trước khi chữ Hangeul được sáng tạo ra, tiếng Hàn được viết bằng chữ Hán- một hệ thống chữ viết được vay mượn từ tiếng Trung Quốc. Tuy nhiên, việc sử dụng chữ Hán gặp nhiều khó khăn cho người dân vì chữ Hán có quy tắc phức tạp. Vua Sejong nhận thấy rằng một hệ thống chữ viết dễ học sẽ giúp mọi người tiếp cận việc học tập, đọc và viết một cách hiệu quả hơn. Vào năm 1443, Vua Sejong thành lập một nhóm nhà nghiên cứu để phát triển chữ viết mới cho ngôn ngữ tiếng Hàn. Cuối cùng, vào năm 1446, Hangeul chính thức được công bố thông qua tác phẩm "Huấn dân chính âm" (훈민정음), có nghĩa là "Hướng dẫn âm tiết cho người mới học". Hangeul ban đầu có 28 chữ cái, gồm 17 chữ phụ âm và 11 chữ nguyên âm.

Hangeul được coi là một phát minh đột phá trong lĩnh vực chữ viết, và nó đã nhanh chóng trở thành một phần không thể thiếu của văn hóa và giáo dục Hàn Quốc. Với tính chất dễ học và dễ sử dụng, Hangeul đã giúp mở rộng cơ hội học tập và truyền bá kiến thức cho tất cả mọi người, không phân biệt giai cấp và giới tính. Ngày nay, chữ Hangeul vẫn là hệ thống chữ viết chính thức và phổ biến ở Hàn Quốc, và nó được coi là một biểu tượng quan trọng của văn hóa Hàn Quốc.

Ngữ pháp tiếng Hàn có một số đặc điểm quan trọng. Đầu tiên, câu trong tiếng Hàn được xây dựng theo trình tự "Chủ ngữ - Tân ngữ - Vị ngữ" (SOV). Điều này có

nghĩa là chủ ngữ và tân ngữ đều được đặt trước động từ. Một ví dụ đơn giản là "Tôi ăn cơm" sẽ được diễn đạt là "나는 밥을 먹어요."

Một đặc điểm khác của tiếng Hàn là việc sử dụng hệ thống kính ngữ. Người nói thường phải thay đổi cách diễn đạt và sử dụng các từ ngữ khác nhau để thể hiện sự tôn trọng và quan hệ xã hội với người nghe.

Về từ vựng, tiếng Hàn nhận ảnh hưởng nhiều từ các ngôn ngữ khác như Trung Quốc và tiếng Anh. Nhiều từ ngữ trong tiếng Hàn có nguồn gốc từ tiếng Trung Quốc (từ Hán Hàn). Ngoài ra, tiếng Hàn cũng đã mượn một số từ ngữ và thuật ngữ từ tiếng Anh (từ ngoại lai), đặc biệt là trong lĩnh vực công nghệ thông tin và kinh doanh.

Tiếng Hàn có nền văn hóa phong phú và đa dạng. Nó có một loạt các cụm từ lịch sử, văn hóa, văn học, nghệ thuật và khoa học. Hàn Quốc cũng là một nền công nghiệp giải trí phát triển, với K-pop và K-drama trở thành xu hướng toàn cầu, giúp lan tỏa tiếng Hàn đến nhiều quốc gia khác nhau.

Tóm lại, tiếng Hàn là một ngôn ngữ mang tính khoa học cao, có hệ thống chữ viết độc đáo và có những đặc điểm ngữ pháp và từ vựng riêng. Nó đóng vai trò quan trọng trong văn hóa và kinh tế của Hàn Quốc, và ngày càng được quan tâm học tập và nghiên cứu trên toàn thế giới.

## **1.2. Khái niệm về câu bị động trong tiếng Hàn**

Câu bị động trong tiếng Hàn đã thu hút sự quan tâm của nhiều nhà nghiên cứu ngôn ngữ học Hàn Quốc. Đây là một đề tài sôi nổi bởi vì câu bị động thường được sử dụng trong các văn bản chính thức, báo cáo, tài liệu học thuật và truyền thông. Việc nắm vững cách sử dụng là quan trọng để hiểu và sử dụng ngôn ngữ chính xác trong các tình huống trang trọng, lịch sự. Các nhà ngôn ngữ học Hàn Quốc có các cách định nghĩa khác nhau về câu bị động.

(1) Nam Gi Sim - Go Yeong Geun (남기심. 고영근, 2011: tr.304-305) định nghĩa về câu bị động như sau: “어떤 행위나 동작이, 주어로 나타내어진 인물이나 사물이 제 힘으로 행하는 것이 아니라 남의 행동에 의해서 되는 것을 피동이라 하고, 이러한

피동의 표현법을 문법적으로 피동법이라 한다. 피동에 대해 남의 동작이나 행위를 입어서 되는 것이 아니라 스스로의 힘으로 행하는 행위나 동작을 능동이라 한다.”

(Tạm dịch: Bị động là hành động hay hành vi nào đó không phải do người hoặc vật làm chủ ngữ thực hiện mà được thực hiện bởi người khác, biểu hiện của bị động này bằng ngữ pháp được gọi là ngữ pháp bị động. Còn hành động hay hành vi mà thực hiện bởi chính bản thân mình chứ không nhận hành động, hành vi từ người khác thì được gọi là chủ động.)

(2) Lee Ik Seop (이익섭, 2004: tr.264) định nghĩa về câu bị động như sau: “피동은 동작주(agent)의 동작이 미치던 경험주 (patient)가 주어가 되어 그 경험주의 시각으로 표현되는 행위를 나타내는 범주라고 기술하였다.”

(Tạm dịch: Bị động là phạm vi thể hiện bị thể chịu ảnh hưởng bởi hành động của chủ thể và trở thành chủ ngữ của câu. Hành vi đó được biểu hiện theo góc nhìn của bị thể đó.)

(3) Gwon Jae Il (권재일, 2013) định nghĩa về câu bị động như sau: “피동법이 능동 구문의 주어를 다른 문장 성분으로 격을 이동시키고 새로운 주어를 선택하는 과정이라고 기술한 바 있다.”

(Tạm dịch: Ngữ pháp bị động miêu tả đó là quá trình chuyển chủ ngữ của câu chủ động thành một thành phần khác của câu và chọn ra một chủ ngữ mới.)

Các nhà ngôn ngữ học Hàn Quốc có thể đưa ra các định nghĩa khác nhau về câu bị động trong tiếng Hàn, tuy nhiên, chung quy lại, câu bị động trong tiếng Hàn là một cấu trúc câu trong đó tân ngữ của câu chủ động trở thành chủ ngữ và chủ ngữ của câu chủ động trở thành tân ngữ. Đồng thời, động từ của câu chủ động được chuyển sang dạng bị động.

Câu bị động thường được sử dụng khi muốn nhấn mạnh đối tượng hành động hơn là người thực hiện hành động. Nó được sử dụng để thể hiện sự trang trọng và lịch sự trong giao tiếp chính thức và cung cấp một phương thức trung lập để diễn đạt thông tin một cách lịch sự và chính xác.

### 1.3. Điều kiện để hình thành câu bị động tiếng Hàn

Theo Son Ja Yeon (손자연, 2016), câu bị động trong tiếng Hàn được hình thành phải tuân thủ các điều kiện về cú pháp, ngữ nghĩa, hình thái và cấu trúc.

+ Điều kiện cú pháp (통사론적 조건): Khi chuyển câu chủ động thành câu bị động thì chủ ngữ của câu chủ động sẽ là bổ ngữ và tân ngữ của câu chủ động sẽ trở thành chủ ngữ của câu bị động. Điều này đảm bảo rằng, vai trò của các thành phần câu thay đổi phù hợp giữa câu chủ động và câu bị động.

+ Điều kiện ngữ nghĩa (의미론적 조건): Câu bị động phải mang ý nghĩa bị động và ý nghĩa cơ bản tương tự với câu chủ động. Nghĩa của câu bị động phải liên quan đến hành động đối với chủ thể.

+ Điều kiện hình thái (형태론적 조건): Câu bị động được hình thành bằng cách gắn sau ngoại động từ các hậu tố bị động như -이/히/리/기-, -아/어지다 hoặc -되다/받다/ 당하다 và mang hình thái bị động.

+ Điều kiện cấu trúc (구문론적 조건): Câu bị động có thể hình thành câu chủ động tương ứng. Điều này có nghĩa là câu chủ động gốc phải có cấu trúc phù hợp để có thể chuyển đổi thành câu bị động và ngược lại.

Tuân thủ các điều kiện này sẽ đảm bảo rằng câu bị động trong tiếng Hàn được hình thành và diễn đạt một cách chính xác, rõ ràng nhất.

Theo Bak Ji Hyeon (박지현, 2019), sự chuyển dịch của câu chủ động sang câu bị động trong tiếng Hàn có hình thức như sau.

Câu chủ động (능동문)	경찰이	도둑을	잡았다
	Cảnh sát	tên trộm	đã bắt
	Chủ ngữ (주어)	Tân ngữ (목적어)	Ngoại động từ (타동사)
Tạm dịch: Cảnh sát đã bắt tên trộm.			

Câu bị động (피동문)	도둑이	경찰에게	잡혔다.
	Tên trộm	bởi cảnh sát	đã bị bắt
	Chủ ngữ (주어)	Bổ ngữ (부사어)	Bị động từ (피동사)
Tạm dịch: Tên trộm đã bị bắt bởi cảnh sát.			

Câu chủ động (능동문)	사자가	사슴을	습격했다
	Con sư tử	con hươu	đã tấn công
	Chủ ngữ (주어)	Tân ngữ (목적어)	Ngoại động từ (타동사)
Tạm dịch: Con sư tử đã tấn công con hươu			
Câu bị động (피동문)	사슴이	사자에게	습격당했다
	Con hươu	bởi con sư tử	đã bị tấn công
	Chủ ngữ (주어)	Bổ ngữ (부사어)	Bị động từ (피동사)
Tạm dịch: Con hươu bị tấn công bởi con sư tử			

Câu chủ động (능동문)	모기가	아이를	물었다
	Con muỗi	em bé	đã đốt
	Chủ ngữ (주어)	Tân ngữ (목적어)	Ngoại động từ (타동사)
Tạm dịch: Con muỗi đốt em bé.			
Câu bị động (피동문)	아이가	모기에	물렸다
	Em bé	bởi con muỗi	đã bị đốt
	Chủ ngữ (주어)	Bổ ngữ (부사어)	Bị động từ (피동사)

#### 1.4. Cấu trúc cú pháp của câu bị động trong tiếng Hàn

Câu bị động trong tiếng Hàn là một đề tài nghiên cứu phức tạp và đa dạng trong lĩnh vực ngôn ngữ học Hàn Quốc. Các nhà ngôn ngữ học Hàn Quốc đã nghiên cứu và đưa ra nhiều quan điểm khác nhau về câu bị động trong tiếng Hàn.

Trong phạm vi đề tài nghiên cứu này, chúng tôi sẽ lấy quan điểm của Kim Tamura (김타무라, 2004) làm cơ sở cho sự phân biệt các cấu trúc cú pháp của câu bị động tiếng Hàn.

Theo Kim Tamura, cấu trúc bị động được chia thành ba loại như sau: bị động với hậu tố -이/히/리/기-, bị động với cú pháp -아/어지다, bị động với từ vựng -되다/ 받다/ 당하다.

##### 1.4.1. Bị động với hậu tố -이/히/리/기 (접미사 피동)

Biểu hiện bị động này được thành lập bằng cách gắn vào sau một bộ phận động từ hậu tố 이/히/리/기 và đây là hình thái tiêu biểu nhất của câu bị động. Chính vì thế mà trong các sách ngữ pháp hay trong các giáo trình giảng dạy tiếng Hàn thường xuất hiện hình thức bị động này.

	Hậu tố bị động (접미사 피동)	
Ngoại động từ + 능동사 (타동사)	-이-	→ Bị động từ (피동사)
	-히-	
	-리-	
	-기-	

<b>Dạng 1:</b>	<b>Chủ động từ + 이 → Bị động từ</b> 능동사 + 이 → 피동사
----------------	--

**Bảng 1.** Một số dạng bị động từ có hậu tố “이” thường gặp

STT	Chủ động từ (능동사)	Bị động từ (피동사)
1	나누다 (chia)	나뉘다
2	놓다 (đặt, để)	놓이다

3	덮다 (bao phủ)	덮이다
4	모으다 (tập hợp)	모이다
5	바꾸다 (thay đổi)	바뀌다
6	보다 (nhìn thấy)	보이다
7	쌓다 (chồng chất)	쌓이다
8	섞다 (trộn)	섞이다
9	쓰다 (viết, ghi lại)	쓰이다
10	잠그다 (khóa)	잠기다

Các câu ví dụ liên quan đến dạng 1 (Bak Ji Hyeon, 2019)

- (1) 이 글은 두 문단으로 나뉜다. (Tạm dịch: Bài văn này được chia thành hai đoạn)
- (2) 개울에 다리가 놓인다. (Tạm dịch: Cây cầu được đặt trên con suối nhỏ.)
- (3) 쌀에 돌이 섞인다. (Tạm dịch: Đá bị lẫn lộn vào trong gạo.)

<b>Dạng 2:</b>	<b>Chủ động từ + 히 → Bị động từ</b> 능동사 + 히 → 피동사
----------------	--

STT	Chủ động từ (능동사)	Bị động từ (비동사)
1	달다 (đóng)	닫히다
2	막다 (ngheť, kẹt)	막히다
3	먹다 (ăn)	먹히다
4	묻다 (chôn, vùi)	묻히다
5	읽다 (đọc)	읽히다
6	잡다 (bắt, tóm)	잡히다
7	적다 (viết, ghi lại)	적히다
8	집다 (nắm, gắp)	집히다

9	꼽다 (chọn/đếm)	꼽히다
10	뽑다 (chọn/ lôi ra)	뽑히다

**Bảng 2.** Một số dạng bị động từ có hậu tố “히” thường gặp

Các câu ví dụ liên quan đến dạng 2 (Bak Ji Hyeon, 2019)

(4) 바람에 창문이 덜컥 닫힌다. (Tạm dịch: Cửa bị đóng lạch cách bởi gió)

(5) 순이는 반장에게 이름을 적혔다. (Tạm dịch: Suni đã được viết tên bởi lớp trưởng)

(6) 벽에서 못이 뽑힌다. (Tạm dịch: Cây đinh được nhổ ra từ bức tường)

<b>Dạng 3:</b>	<b>Chủ động từ + 리 → Bị động từ</b> 능동사 + 히 → 피동사
----------------	--

**Bảng 3.** Một số dạng bị động từ có hậu tố “리” thường gặp

STT	Chủ động từ (능동사)	Bị động từ (피동사)
1	걸다 (treo, móc)	걸리다
2	듣다 (nghe thấy)	들리다
3	밀다 (dồn/ xô đẩy)	밀리다
4	실다 (đăng/ chát lên)	실리다
5	이끌다 (lôi, kéo)	이끌리다
6	열다 (mở)	열리다
7	팔다 (bán)	팔리다
8	풀다 (tháo/ giải tỏa)	풀리다
9	흔들다 (rung, lắc)	흔들리다
10	깎다 (trái, phủ)	깎리다

Các câu ví dụ liên quan đến dạng 3 (Bak Ji Hyeon, 2019)

- (7) 똑똑똑똑하는 소리가 들린다. (Tạm dịch: Âm thanh tích ta tích tắc được nghe.)
- (8) 문이 열린다. (Tạm dịch: Cửa được mở.)
- (9) 문제가 잘 풀린다. (Tạm dịch: Vấn đề được giải quyết tốt đẹp.)

<b>Dạng 4:</b>	<b>Chủ động từ + 기 → Bị động từ</b> 능동사 + 기 → 피동사
----------------	--

**Bảng 4.** Một số dạng bị động từ có hậu tố “기” thường gặp

STT	Chủ động từ (능동사)	Bị động từ (피동사)
1	감다 (cuốn/ quăn)	감기다
2	담다 (chứa đựng)	담기다
3	안다 (ôm)	안기다
4	잠그다 (khóa/ ngâm)	잠기다
5	끊다 (ngắt/ cắt)	끊기다
6	뜯다 (cắn/ đốt)	뜯기다
7	빼앗다 (giành lấy, cướp)	빼앗기다
8	씻다 (rửa/ xóa bỏ)	씻기다
9	쫓다 (xua đuổi, săn lùng)	쫓기다
10	찢다 (xé)	찢기다

Các câu ví dụ liên quan đến dạng 4 (Bak Ji Hyeon, 2019)

(10) 동생은 아버지에게 안겨서 차에 올랐다. (Tạm dịch: Em được bố ôm lên xe.)

(11) 밤새 모기한테 뜯겼다 (Tạm dịch: Tôi đã bị muỗi cắn vào ban đêm.)

(12) 불량배에게 돈을 빼앗긴다. (Tạm dịch: Tôi đã bị cướp tiền bởi bọn lưu manh.)

**1.4.2. Bị động với cú pháp -아/어지다 (통사적 피동)**

	Cú pháp bị động (통사적 피동)	
Ngoại động từ + 능동사 (타동사)	-아/어지다	→Bị động từ (피동사)

**Bảng 5.** Một số dạng bị động từ với cú pháp “-아/어지다” thường gặp

STT	Chủ động từ (능동사)	Bị động từ (피동사)
1	그리다 (vẽ, hoạ)	그려지다
2	느끼다 (cảm thấy, cảm nhận)	느껴지다
3	만들다 (làm ra, tạo ra)	만들어지다
4	믿다 (tin tưởng)	믿어지다
5	이루다 (đạt được/ tạo nên)	이루어지다
6	전하다 (chuyên, truyền)	전해지다
7	정하다 (quyết định)	정해지다
8	지우다 (xoá, loại bỏ)	지워지다
9	끄다 (tắt/ ngắt)	꺼지다
10	깨다 (vỡ, bể)	깨지다

Các câu ví dụ liên quan đến dạng bị động với cú pháp (Bak Ji Hyeon, 2019)

(13) 라인이 똑바르게 그려진다. (Tạm dịch: Đường nét được vẽ thẳng hàng.)

(14) 빵은 밀로 만들어진다. (Tạm dịch: Bánh được làm từ lúa mì.)

(15) 공기의 유통이 원활히 이루어진다. (Tạm dịch: Sự lưu thông của không khí được tiến triển liên tục.)

### 1.4.3. Bị động với từ vựng -되다/받다/당하다 (어휘적 피동)

	Từ vựng bị động (어휘적 피동)	
Ngoại động từ có dạng N 하다 + 'N 하다' 타동사	-되다/받다/당하다	→ Bị động từ 피동사

**Bảng 6.** Một số dạng bị động từ với từ vựng ‘-되다/받다/당하다’ thường gặp

STT	Chủ động từ (능동사)	Bị động từ (피동사)
1	감동하다 (cảm động)	감동받다
2	건설하다 (xây dựng)	건설되다
3	도둑질하다 (lấy trộm)	도둑질당하다
4	마감하다 (hoàn thành)	마감되다
5	매질하다 (đánh đòn)	매질당하다
6	시작하다 (bắt đầu)	시작되다
7	습격하다 (tấn công)	습격당하다
8	정리하다 (sắp xếp)	정리되다
9	존경하다 (tôn trọng)	존경받다
10	칭찬하다 (khen ngợi)	칭찬받다

Các câu ví dụ liên quan đến dạng bị động với từ vựng (Bak Ji Hyeon, 2019)

(16) 후보자 등록이 마감되었다. (Tạm dịch: Việc đăng ký ứng cử đã được hoàn thành.)

(17) 민수 씨는 선생님에게 칭찬받았다. (Tạm dịch: Minsu đã được khen bởi giáo viên.)

(18) 사슴이 사자에게 습격당했다. (Tạm dịch: Con hươu bị tấn công bởi con sư tử.)

## 1.5. Các câu trúc tương tự cấu trúc câu bị động

### 1.5.1. Câu bị động với hậu tố (접미사 피동) và câu sai khiến (사동문)

Những câu ví dụ dưới đây được tham khảo ở luận văn của tác giả 박지훈 (Bak Ji Hun, 2023)

(19.1) 도둑이 경찰에게 잡혔다. (Tạm dịch: Tên trộm bị bắt bởi cảnh sát)

(19.2) 어머니가 아이에게 연필을 잡혔다. (Tạm dịch: Mẹ bắt em bé nhặt bút chì.)

(20.1) 벽에 걸린 사진이 보였다. (Tạm dịch: Bức ảnh được treo trên tường đã được nhìn thấy.)

(20.2) 영희는 영수에게 사진을 보였다. (Tạm dịch: Yeong Hui cho Yeong Su xem ảnh.)

(21.1) 영희에게 노래가 들렸다. (Bài hát đã được Yeong Hui nghe thấy.)

(21.2) 영희는 학생들에게 어버이날 노래를 들렸다. (Tạm dịch: Yeong Hui cho học sinh nghe bài hát ngày của bố mẹ.)

(22.1) 소설책이 가장 많이 읽혔다. (Tạm dịch: Quyển tiểu thuyết đã được đọc nhiều nhất.)

(22.2) 선생님이 학생들에게 책을 읽혔다. (Tạm dịch: Giáo viên bắt học sinh đọc sách.)

(23.1) 창문이 깨끗이 닦였다. (Tạm dịch: Cửa sổ đã được chùi sạch sẽ.)

(23.2) 선생님이 영수에게 창문을 닦였다. (Tạm dịch: Giáo viên bắt Yeong Su chùi cửa sổ.)

Khi so sánh câu (19.1) và câu (19.2), chúng ta có thể thấy tuy cùng sử dụng động từ “잡히다” nhưng nó đang đóng hai vai trò khác nhau ở hai câu. Ở câu (19.1), với vai trò là bị động từ được tạo ra bằng cách thêm hậu tố ‘히’ sau ngoại động từ ‘잡다’, ‘잡히다’ mang nghĩa ‘bị bắt’. Còn ở câu (19.2), với vai trò là động từ sai khiến được tạo ra bằng cách thêm hậu tố ‘히’ sau ngoại động từ ‘잡다’, ‘잡히다’ mang nghĩa ‘bắt nhặt’.

Câu (20.1) và câu (20.2) cùng sử dụng động từ ‘보이다’ nhưng ‘보이다’ của câu (20.1) là bị động từ với hậu tố ‘이’, mang ý nghĩ ‘được thấy’, trong khi đó ‘보이다’ của câu (20.2) là động từ sai khiến được tạo ra bằng cách thêm hậu tố ‘이’ sau động từ ‘보다’, có nghĩa ‘cho xem’.

Trong câu (21.1), động từ ‘들리다’ là bị động từ của ngoại động từ ‘듣다’ sau khi thêm hậu tố ‘리’. Ở câu (21.2), động từ ‘들리다’ lại không mang ý nghĩa như vậy. Mặc dù cách hình thành động từ giống nhau, nhưng với những liên kết trong câu, ‘들리다’ ở câu thứ hai có ý nghĩa ‘cho ai đó nghe cái gì’.

Động từ ‘읽히다’ ở câu (22.1) và (22.2) cũng tương tự với các phân tích trên. ‘읽히다’ ở câu thứ nhất là ‘được đọc’, thể hiện ý nghĩa bị động. Thế nhưng, ‘읽히다’ ở câu thứ hai lại mang ý nghĩa sai khiến ‘bắt ai làm gì’.

Ở câu (23.1) và (23.2), động từ ‘닦히다’ cũng được tạo ra bằng cách thêm hậu tố ‘히’ sau động từ ‘닦다’. Tuy thế, ‘닦히다’ của câu (23.1) mang ý nghĩa bị động ‘được lau’. Còn ‘닦히다’ của câu (23.2) lại mang ý nghĩa sai khiến ‘bắt ai lau cái gì’.

Bị động với hậu tố ‘이/히/리/기’ và câu sai khiến dạng thêm hậu tố ‘이/히/리/기/추/우’ vào sau thân động từ hoặc tính từ trong tiếng Hàn có hình thức chia tương tự nhau. Có một số động từ sai khiến được gắn với hậu tố khác hậu tố ở dạng bị động, nhưng đa số các động từ cùng chung hậu tố nên dễ gây ra sự nhầm lẫn trong khi nói hoặc viết đối với người học tiếng Hàn như là một ngoại ngữ.

Mặc dù, nghiên cứu này chủ yếu đề cập đến bị động từ, cách thành lập bị động từ, các chủng loại bị động từ nhưng chưa đào sâu tìm hiểu các trợ từ cho chủ ngữ hay bổ ngữ trong câu bị động. Thông qua các ví dụ ở mục 1.5.1, tuy danh từ đóng vai trò làm chủ ngữ của câu bị động sẽ đi với 이/가/은/는 nhưng đây không phải là đối tượng thực hiện hành động mà là đối tượng chịu tác động từ người khác. Và đối tượng thực hiện hành động có thể xuất hiện hoặc giấu đi tùy vào mục đích của người nói, người viết.

Trái lại, đối với câu sai khiến, cấu trúc câu theo dạng chủ ngữ (주어) + bổ ngữ (부어) + tân ngữ (목적어) + động từ sai khiến (사동사). Chủ ngữ trong câu thực hiện

hành động do tác động hoặc yêu cầu, bắt ép đối tượng khác làm việc gì đó. Trước động từ sai khiến, tân ngữ sẽ được gắn với ‘을/를’.

Chính vì vậy, những câu giống nhau cả động từ và danh từ như câu 20.1-2 (động từ ‘보이다’, danh từ ‘사진’), câu 21.1-2 (động từ ‘들리다’ và danh từ ‘노래’), câu 23.1-2 (động từ ‘답히다’, danh từ ‘창문’, việc nhận dạng chúng là câu bị động hay câu sai khiến tùy thuộc vào logic ở trong câu, xem xét đối tượng thực hiện hành động, đối tượng chịu tác động của hành động để có thể dịch nghĩa một cách chính xác nhất.

### **1.5.2. Câu bị động với cú pháp (통사적 피동) và câu thay đổi trạng thái (상태변화)**

Các câu ví dụ về câu bị động với cú pháp và câu thay đổi trạng thái được tham khảo ở sách Ehwa 3-2

(24.1) 물병 안에 있던 물도 쏟아졌다. (Tạm dịch: Nước có ở trong bình bị đổ ra ngoài.)

(24.2) 한국 드라마를 시청하다 보니 한국어 실력이 좋아졌다. (Tạm dịch: Vì xem phim Hàn nhiều mới thấy năng lực tiếng Hàn của tôi đã trở nên tốt hơn.)

(25.1) 에펠탑은 1889 년에 세워졌다. (Tạm dịch: Tháp Eiffel đã được xây dựng vào năm 1889.)

(25.2) 매일 요가를 하다 보니까 몸이 많이 가벼워졌다. (Tạm dịch: Tôi tập yoga mỗi ngày thì thấy cơ thể đã trở nên nhẹ hơn.)

(26.1) 혼인 날짜가 정해졌다. (Tạm dịch: Ngày tháng kết hôn đã được quyết định.)

(26.2) 예상밖의 일이 생겨서 머릿속이 복잡해졌다. (Tạm dịch: Vì xảy ra việc ngoài dự đoán nên trong đầu tôi trở nên rối ren.)

Khi so sánh câu (24.1) với câu (24.2), động từ ‘쏟다’ và tính từ ‘좋다’ đều đang được chia với ‘-아지다’ nhưng về mặt ý nghĩa, hai câu này hoàn toàn khác biệt nhau. Ở

câu (24.1), nước bị đổ ra ngoài do tác nhân, người gây ra giấu mặt (ý nghĩa bị động). Tuy nhiên, ở câu (24.2), vì liên tục xem phim Hàn nên kết quả nhận được là năng lực tiếng Hàn tốt hơn trước đây (ý nghĩa thay đổi trạng thái).

Ở câu (25.1) và câu (25.2), động từ ‘세우다’, tính từ ‘가볍다’ đang được kết hợp với ‘-어지다’. Mặc dù cấu trúc ngữ pháp và cách chia không có gì khác biệt, nhưng ý nghĩa của câu (25.1) là Tháp Eiffel được xây bởi đối tượng không được đề cập đến (bị động), còn câu (25.2) vì lý do tập Yoga thường xuyên mà cơ thể nặng nề trở nên nhẹ nhàng hơn (thay đổi trạng thái).

Và cuối cùng, sau khi đổi ‘하다’ thành ‘-해지다’, động từ ‘정해지다’ ở câu (26.1) mang ý nghĩa ngày kết hôn đã được quyết định bởi ai đó, nhưng đối tượng đưa ra quyết định không xuất hiện trong câu bị động này. ‘복잡해지다’ ở câu (26.2) biểu thị tình trạng thay đổi suy nghĩ từ đơn giản sang phức tạp vì sự việc không lường trước xảy ra.

Trong Tiếng Hàn, cấu trúc ‘-아/어지다’ được chia với hai loại từ là động từ và tính từ với hai ý nghĩa khác nhau. Nếu động từ chia với đuôi ‘-아/어지다’ thì câu mang ý nghĩa bị động. Và khi tính từ kết hợp với ‘-아/어지다’ thì câu mang ý nghĩa thay đổi trạng thái.

Vì vậy, việc nhận biết loại từ cũng là một tiêu chí quan trọng để phân biệt câu bị động với câu thay đổi trạng thái. Bởi vì, chủ ngữ của câu bị động hay câu thay đổi trạng thái đều được gắn với ‘은/는/이/가’ và ở cả hai loại câu này đều không xuất hiện tân ngữ.

### **1.5.3. Câu bị động với từ vựng (어휘적 피동) và dạng tương tự**

Chúng tôi tham khảo các câu bị động với từ vựng và dạng câu tương tự ở sách Ehwa 3-2 như sau:

(27.1) 자료가 거의 다 준비되었다. (Tạm dịch: Tất cả tài liệu gần như đã được chuẩn bị xong.)

(27.2) 우리 교수님처럼 훌륭한 교수가 되고 싶다. (Tạm dịch: Tôi muốn trở thành một người giáo sư tài ba như giáo sư của chúng ta.)

(28.1) 수진은 시험을 잘 봐서 칭찬받았다. (Tạm dịch: Vì SuJin làm tốt bài thi nên đã được khen ngợi.)

(28.2) 이번에 복권 당첨자가 사상 최고의 당첨금을 받았대요. (Tạm dịch: Tôi nghe nói người trúng vé số lần này đã nhận số tiền lớn nhất trong lịch sử.)

Câu bị động với từ vựng tồn tại ba dạng sau: kết hợp với ‘-되다’, ‘-받다’ hoặc ‘당하다’. Trong khi đó, dạng tương tự với dạng này chỉ có hai loại là ‘되다’, ‘받다’. Vì vậy, những cặp câu chúng tôi đem ra so sánh ở đây chỉ liên quan đến hai dạng này.

Tìm hiểu câu (27.1) và (27.2), điểm giống nhau của hai câu này là danh từ kết hợp với ‘되다’. Tuy nhiên, ở câu (27.1) động từ ‘준비하다’ đã được thay đổi thành ‘준비되다’ để thể hiện ý nghĩa bị động rằng tài liệu đã được chuẩn bị xong bởi đối tượng không được đề cập đến. Ở câu (27.2), ‘교수가 되다’ là cấu trúc thể hiện việc đạt đến trạng thái hoặc thời điểm nào đó, nghĩa cụ thể trong câu là ‘trở thành giáo sư’.

Đối với câu (28.1) và (28.2), cặp câu chứa danh từ kết hợp với ‘받다’, nhưng ở câu thứ 1, ‘칭찬받다’ được tạo ra từ động từ ‘칭찬하다’ với ý nghĩa được khen vì lý do thi tốt, và ở câu thứ 2 danh từ ‘당첨금’ kết hợp với ‘받다’ mang ý nghĩa thực, nhận cái mà người khác cho hoặc gửi đến, cụ thể là ‘nhận tiền trúng vé số’.

## **CHƯƠNG 2:**

### **PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU**

#### **2.1. Cách tiếp cận nghiên cứu**

Việc khảo sát nhận thức của sinh viên về mức độ khó, tầm quan trọng và tần suất xuất hiện cũng như sử dụng câu bị động tiếng Hàn trong các kỹ năng thực hành tiếng là tiền đề cơ bản và quan trọng cho nghiên cứu. Chúng tôi đã lập ra một bảng hỏi gồm 5 câu hỏi về nhận thức và thái độ của sinh viên đối với câu bị động tiếng Hàn, và 15 câu hỏi yêu cầu tìm động từ bị động từ các động từ chủ động cho sẵn. Với tựa đề “Khảo sát nhận thức về câu bị động (피동문) trong tiếng Hàn của sinh viên năm 2 khoa Ngôn ngữ và Văn hoá Hàn Quốc, trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Huế”, bảng khảo sát giúp người nghiên cứu có cái nhìn khái quát về nhận thức của sinh viên và hình dung được mức độ hiểu biết của sinh viên về câu bị động mà đặc biệt chú trọng đến bị động từ (피동사).

Thêm vào đó, với việc “Khảo sát thực trạng dịch câu bị động của sinh viên năm 2, khoa Ngôn ngữ và Văn hoá Hàn Quốc, Đại học Ngoại ngữ, Đại học Huế”, người nghiên cứu đã đào sâu hơn để tìm hiểu mức độ nhận biết câu bị động với các dạng câu tương tự, và thực trạng dịch câu bị động của sinh viên. Bảng khảo sát được chia làm hai phần chính: phần thứ nhất gồm 15 câu nhận dạng câu bị động, và phần thứ 2 gồm 10 câu chuyển dịch từ tiếng Việt sang tiếng Hàn. Việc khảo sát bằng bảng hỏi có thể đưa ra đánh giá khách quan từ phía sinh viên về câu bị động và có thể thấy được thực trạng dịch câu bị động của sinh viên chuyên ngành sau khi đã học xong cấu trúc ngữ pháp này.

#### **2.2. Khách thể nghiên cứu**

Nghiên cứu này được thực hiện vào năm 2022-2023 với sự tham gia của 100 sinh viên năm 2 (khoá K18), khoa Ngôn ngữ và Văn hoá Hàn Quốc, Đại học Ngoại ngữ, Đại học Huế, trong đó mỗi lớp A, B, C, D chọn ra ngẫu nhiên 25 bạn thực hiện bảng khảo sát. Đây là đối tượng sinh viên đang học sách Ehwa 3-1, 3-2, 4-1, 4-2 trong xuyên suốt một năm học và cũng là đối tượng đã học câu bị động thông qua các điểm ngữ pháp xuất hiện trong sách giáo khoa.

### **2.3. Công cụ nghiên cứu**

Các tài liệu tham khảo gồm sách giáo khoa, sách bài tập, các công trình nghiên cứu tiến sĩ, thạc sĩ, tạp chí, bài báo khoa học..., các số liệu và tài liệu thu thập được qua quá trình điều tra, khảo sát sinh viên.

Phiếu khảo sát gồm 20 câu hỏi trắc nghiệm về nhận thức của sinh viên đối với câu bị động và các bị động từ tương ứng. Mỗi phiếu điều tra gồm 5 câu hỏi tổng quan về câu bị động như độ khó dễ, mức độ hiểu và ứng dụng, tầm quan trọng của câu bị động trong tiếng Hàn và câu hỏi thứ 6 gồm 15 câu trắc nghiệm khách quan chọn bị động từ phù hợp cho các chủ động từ đã cho sẵn nhằm làm rõ mức độ hiểu biết và khả năng nhận thức của sinh viên chuyên ngữ năm 2 về các hình thức đa dạng của bị động từ trong tiếng Hàn.

Thêm vào đó, nghiên cứu còn lấy số liệu thông qua 15 câu trắc nghiệm đúng sai về nhận dạng câu bị động và các dạng tương tự, 10 câu tự luận chuyển dịch câu bị động từ tiếng Việt sang tiếng Hàn để tìm hiểu mức độ hiểu và ứng dụng câu bị động của sinh viên về hai vấn đề chính là trợ từ và bị động từ.

### **2.4. Phương pháp nghiên cứu**

#### ***2.4.1. Phương pháp thu thập và xử lý số liệu***

Tổng số sinh viên khoá K18 của khoa Ngôn ngữ và Văn hoá Hàn Quốc, Đại học Ngoại ngữ, Đại học Huế là 185 sinh viên. Chúng tôi tiến hành bảng khảo sát ngẫu nhiên trên 100 sinh viên (chiếm tỷ lệ 54%) chia đều cho các lớp Hàn K18A, K18B, K18C, K18D. Mỗi phiếu khảo sát gồm 20 câu hỏi trắc nghiệm được chia làm 2 phần. Từ câu 1 đến câu 5 nội dung câu hỏi tập trung khảo sát mức độ nhận thức, độ khó và tần suất sử dụng câu bị động tiếng Hàn trong các kỹ năng thực hành tiếng của sinh viên. Từ câu 6.1 đến câu 6.15 tập trung khảo sát mức độ hiểu biết của sinh viên về các dạng bị động từ trong tiếng Hàn. Kết quả và thông tin thu được từ các phiếu khảo sát được xử lý bằng Excel và được trình bày dưới dạng biểu đồ phần trăm. Các thông tin và dữ liệu được phân tích và nhận xét dựa trên cơ sở kết quả của các phiếu khảo sát.

Bên cạnh đó, sau khi tiến hành xong phiếu khảo sát thứ nhất, chúng tôi đã triển khai khảo sát thêm phiếu thứ 2 với mục đích, ngoài nhận thức về câu bị động và các động từ bị động trong tiếng Hàn thì việc nhận dạng các câu bị động với các dạng câu

tương tự, dịch câu bị động từ tiếng Việt sang tiếng Hàn cũng cực kỳ quan trọng. Chính vì thế, chúng tôi đã xây dựng một bảng khảo sát với trọng tâm nhận diện câu bị động với các dạng câu khác từ câu 1 đến câu 15, và dịch câu bị động từ tiếng Việt sang tiếng Hàn từ câu 16 đến câu 25.

Thông tin cá nhân của người tham gia khảo sát không được tiết lộ dưới bất kỳ hình thức nào trong báo cáo kết quả nghiên cứu. Các phiếu khảo sát được chúng tôi lưu trữ để làm minh chứng, cũng như phục vụ cho công trình nghiên cứu sau này.

#### ***2.4.2. Phương pháp phân tích và tổng hợp***

Những câu hỏi trong bảng khảo sát thứ nhất được chúng tôi phân tích, tổng hợp và trình bày dưới dạng bảng biểu và biểu đồ để trả lời cho câu hỏi nghiên cứu số 1, số 2.

Với bảng khảo sát thứ 2, chúng tôi tiến hành phân tích những nhầm lẫn mà sinh viên mắc phải khi nhận dạng câu bị động và những sai sót khi sinh viên dịch câu bị động từ tiếng Việt sang tiếng Hàn. Kết quả nghiên cứu này cũng được trình bày dưới dạng biểu đồ để trả lời cho câu hỏi nghiên cứu số 3, số 4.

#### ***2.4.3. Phương pháp so sánh đối chiếu***

Sau khi tiến hành phân tích và tổng hợp 100 phiếu khảo sát, chúng tôi chỉ ra được một số điểm nhầm lẫn cơ bản giữa câu bị động và các dạng câu tương tự, một số lỗi sai khi chuyển dịch câu bị động từ tiếng Việt sang tiếng Hàn. Từ đó, chúng tôi đưa ra một số phương pháp giảng dạy, học tập hợp lý, chỉnh sửa hoặc bổ trợ thêm những phần còn thiếu trong sách giáo khoa để việc tiếp thu câu bị động, nhận dạng, phân biệt câu bị động đạt hiệu quả cao nhất. Điều này làm cơ sở cho chúng tôi có những kiến nghị và đề xuất ở chương 4.

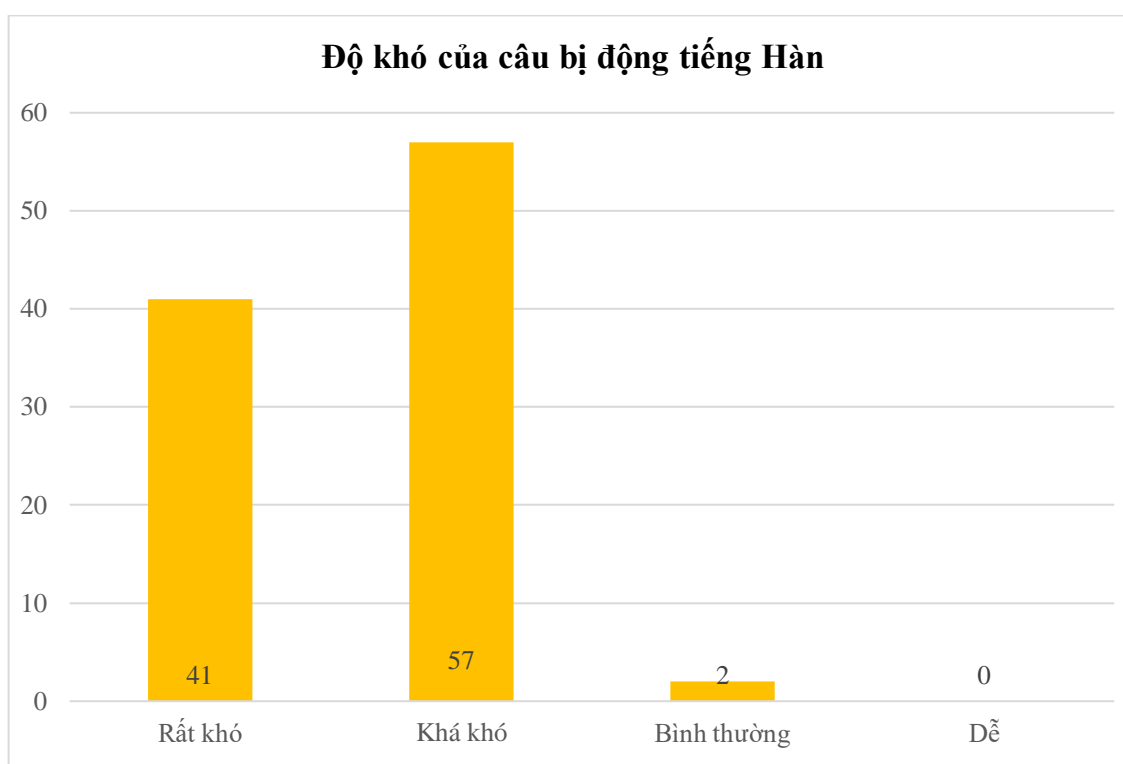
## CHƯƠNG 3:

### KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

#### 3.1. Phân tích phiếu điều tra

##### 3.1.1. Nhận thức của sinh viên năm hai về câu bị động tiếng Hàn

**Mức độ khó của câu bị động trong tiếng Hàn:** khi hỏi về độ khó dễ của câu bị động trong tiếng Hàn thì có 41 sinh viên trả lời ‘Rất khó’ (chiếm 41%), 57 sinh viên trả lời ‘Khá khó’ (chiếm 57%), 2 sinh viên trả lời ‘Bình thường’, và không có sinh viên nào trả lời ‘Dễ’.



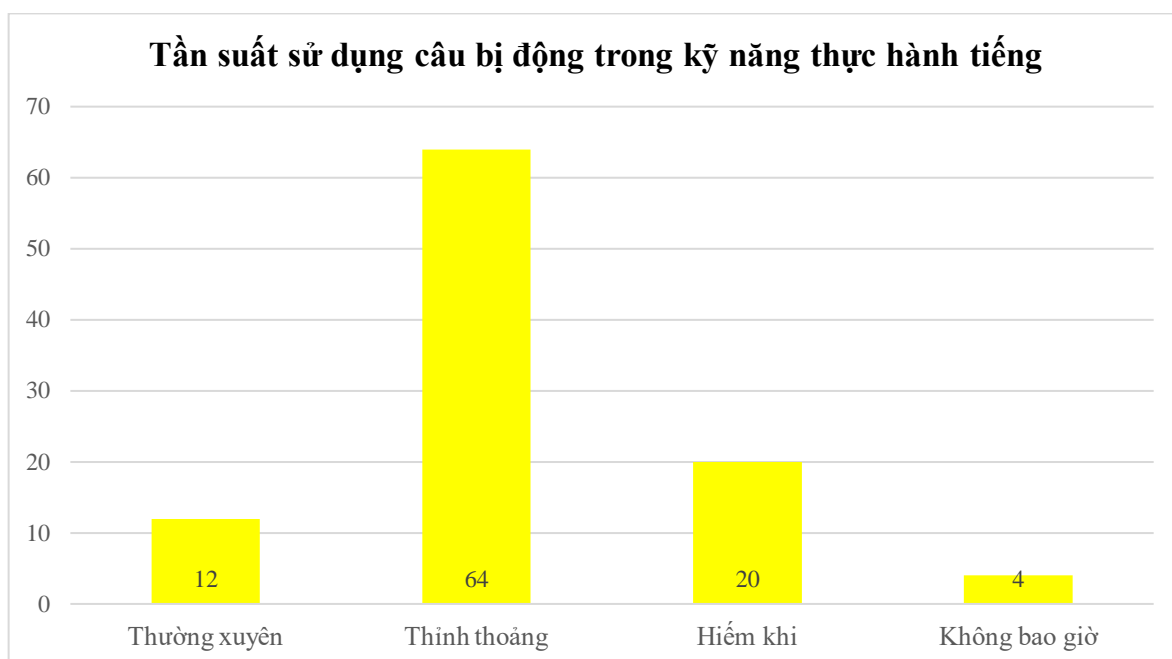
**Biểu đồ 1.** Đánh giá về độ khó của câu bị động tiếng Hàn

**Tần suất xuất hiện của câu bị động trong các giáo trình Ehwa:** khi được hỏi “Tần suất xuất hiện của câu bị động trong các giáo trình Ehwa mà các bạn đang học?” thì có 79 sinh viên nhận thức được câu bị động xuất hiện ‘Thường xuyên’, và 21 sinh viên còn lại trả lời ‘Thỉnh thoảng’, không có sinh viên nào chọn ‘Hiếm khi’ và ‘Không bao giờ’.



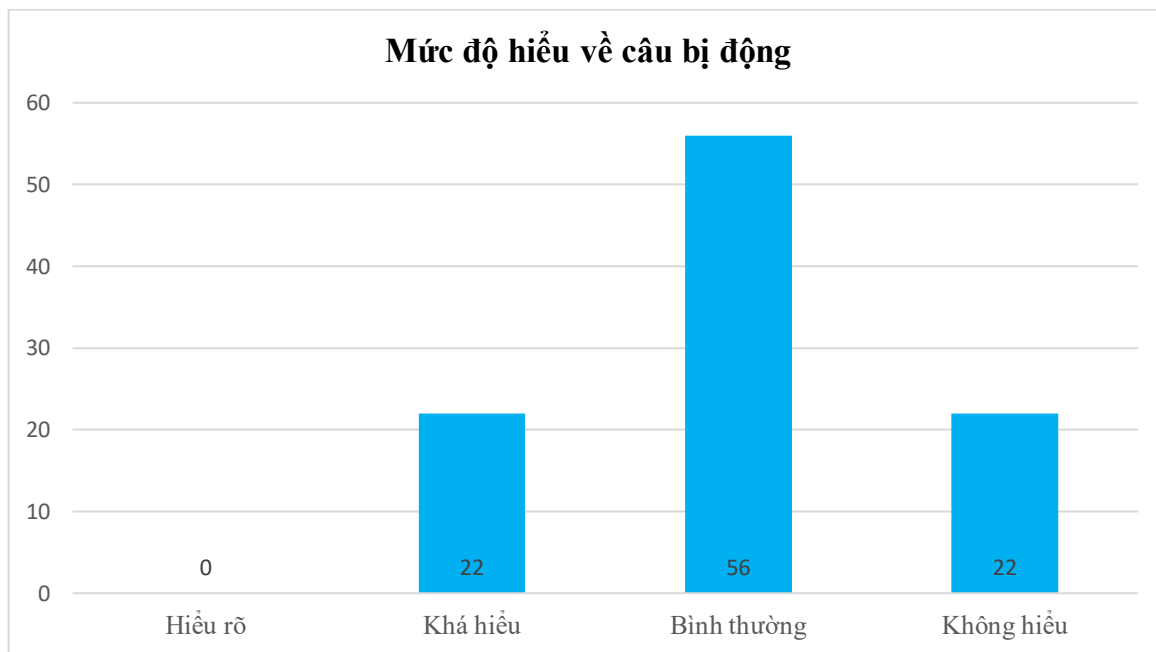
**Biểu đồ 2.** Tần suất xuất hiện của câu bị động trong các giáo trình Ehwa

**Tần suất sử dụng câu bị động trong các kỹ năng thực hành tiếng:** Với câu hỏi ‘Các bạn sử dụng câu bị động trong các kỹ năng thực hành tiếng thường xuyên như thế nào?’, có đến 64 sinh viên trả lời ‘Thỉnh thoảng’ (chiếm 64%), 20 sinh viên trả lời ‘Hiếm khi’ (chiếm 20%), 12 sinh viên trả lời thường xuyên (12%) và 4 sinh viên trả lời ‘Không bao giờ’.



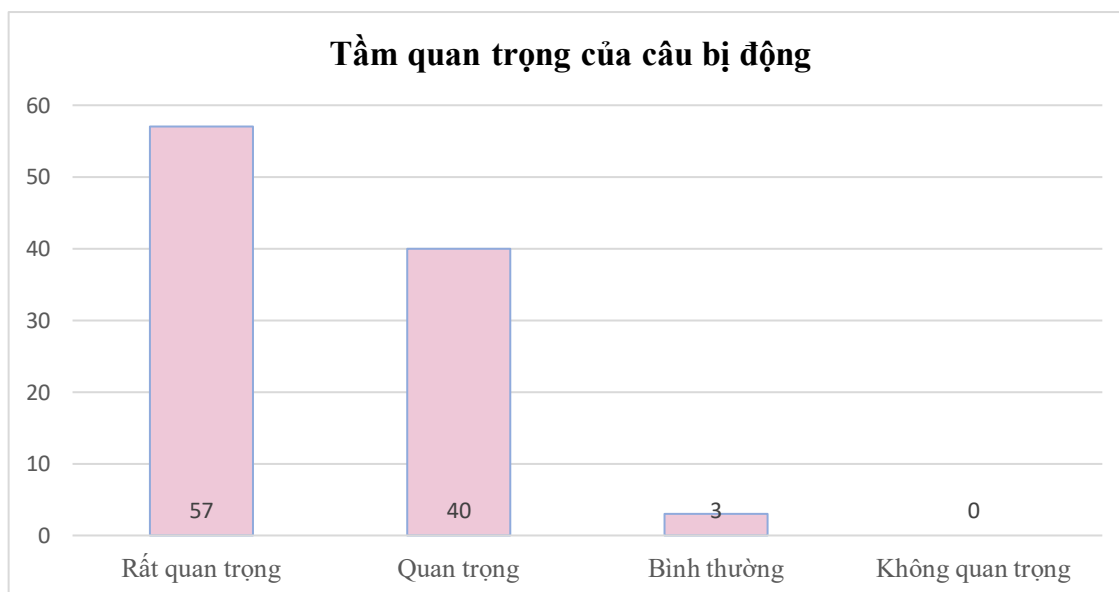
**Biểu đồ 3.** Tần suất sử dụng câu bị động trong các kỹ năng thực hành tiếng

**Mức độ hiểu về câu bị động:** Với câu hỏi ‘Các bạn đánh giá như thế nào về mức độ hiểu câu bị động của bản thân?’, không có sinh viên nào cho rằng mình ‘Hiểu rõ’, 56 sinh viên trả lời ‘Bình thường’ (chiếm tỷ lệ cao nhất 56%), 22 sinh viên trả lời ‘Khá hiểu’, và 22 sinh viên trả lời ‘Không hiểu’ (chiếm tỷ lệ 22% ở mỗi lựa chọn).



**Biểu đồ 4.** Mức độ hiểu về câu bị động của người học

**Tầm quan trọng của câu bị động:** Khi được hỏi ‘Các bạn đánh giá như thế nào về tầm quan trọng của câu bị động trong tiếng Hàn?’, 57 sinh viên chọn ‘Rất quan trọng’ (chiếm 57%), 40 sinh viên chọn ‘Quan trọng’ (chiếm 40%), 3 sinh viên chọn ‘Bình thường’ (chiếm 3%) và không có sinh viên nào chọn ‘Không quan trọng’.



**Biểu đồ 5.** Tầm quan trọng của câu bị động trong tiếng Hàn

### 3.1.2. Nhận thức của sinh viên năm hai về bị động từ

Sau khi tiến hành điều tra, người nghiên cứu thu được bảng trả lời về hình thức đúng của bị động từ trong tiếng Hàn. Các động từ trong bảng khảo sát đa số là những từ đã từng xuất hiện trong sách Ehwa mà các sinh viên đang học, một số ít chưa từng xuất hiện trong sách Ehwa nhằm đánh giá mức độ phân tích, tính ứng dụng của sinh viên sau khi học xong các bị động từ ở sách Ehwa 3-1, 3-2

**Bảng 7.** Nhận thức của sinh viên về bị động từ tiếng Hàn

Câu hỏi (질문)	Chủ động từ (능동사)	Bị động từ (피동사)			
6.1	잡다	잡이다 (13%)	<b>잡히다</b> <b>(72%)</b>	잡리다 (4%)	잡기다 (11%)
6.2	뽑다	뽑이다 (12%)	<b>뽑히다</b> <b>(61%)</b>	뽑리다 (13%)	뽑기다 (14%)
6.3	먹다	먹이다 (46%)	<b>먹히다</b> <b>(37%)</b>	먹리다 (4%)	먹기다 (13%)
6.4	적다	적이다 (40%)	<b>적히다</b> <b>(40%)</b>	적리다 (6%)	적기다 (14%)
6.5	실다	실이다 (7%)	실히다 (11%)	<b>실리다</b> <b>(62%)</b>	실기다 (20%)
6.6	씻다	씻이다 (24%)	씻히다 (21%)	씻리다 (2%)	<b>씻기다</b> <b>(53%)</b>
6.7	덮다	<b>덮이다</b> <b>(28%)</b>	덮히다 (48%)	덮리다 (7%)	덮기다 (17%)
6.8	섞다	<b>섞이다</b> <b>(47%)</b>	섞히다 (31)	섞리다 (2%)	섞기다 (20%)
6.9	이끌다	이끌이다 (18%)	이끌히다 (17%)	<b>이끌리다</b> <b>(54%)</b>	이끌기다 (11%)
6.10	빼앗다	빼앗이다 (13%)	빼앗히다 (20%)	빼앗리다 (18%)	<b>빼앗기다</b> <b>(49%)</b>
6.11	전하다	전되다 (30%)	전받다 (6%)	전당하다 (11%)	<b>전해지다</b> <b>(53%)</b>
6.12	연기하다	<b>연기되다</b> <b>(60%)</b>	연기받다 (7%)	연기당하다 (12%)	연기해지다 (21%)
6.13	조언하다	조언되다 (42%)	<b>조언받다</b> <b>(28%)</b>	조언당하다 (8%)	조언해지다 (22%)
6.14	그리다	그리이다 (6%)	그리히다 (11%)	그리기다 (22%)	<b>그려지다</b> <b>(61%)</b>
6.15	무시하다	무시이다 (15%)	무시히다 (20%)	무시기다 (30%)	<b>무시당하다</b> <b>(35%)</b>

Từ câu 6.1 đến câu 6.10 trong bảng khảo sát đề ra mục tiêu đánh giá mức độ nhận thức sinh viên về bị động từ với hậu tố ㅇ|히|리|기, và từ câu 6.11 đến câu 6.15 có lồng ghép thêm hai dạng khác là bị động từ với cú pháp -아/어지다, bị động từ với từ vựng -되다/받다/당하다.

Đáp án đúng của bị động từ được biểu thị bằng cách in đậm và chữ màu tím, số phần trăm sinh viên chọn ở mỗi đáp án được biểu thị ở phía dưới tương ứng với các bị động từ trong bảng 1.

Ở câu hỏi 6.1, 6.2, 6.5, 6.6, 6.9, 6.11, 6.12, 6.14, các phương án đúng được sinh viên lựa chọn trên 50% tương ứng như sau: ‘잡히다’ (chiếm 72%), ‘뿔히다’ (chiếm 61%), ‘실리다’ (chiếm 62%), ‘씻기다’ (chiếm 53%), ‘이끌리다’ (chiếm 54%), ‘전해지다’ (chiếm 53%), ‘연기되다’ (chiếm 60%), ‘그려지다’ (chiếm 61%). Có một số lý do các bị động từ này được chọn đúng bởi nhiều sinh viên. Lý do đầu tiên có thể kể đến đó là các bị động từ này đã được học ở phần ngữ pháp bài 11 của sách Ehwa 3-2. Và lý do thứ hai là do các bị động từ này được sử dụng lặp đi lặp lại trong các kỹ năng khác như nghe, đọc, viết.

Trong câu hỏi 6.3, từ chủ động từ ‘먹다’ sẽ cho ra hai từ có nghĩa ‘먹히다’ bằng cách thêm hậu tố ‘히’ và ‘먹이다’ bằng cách thêm hậu tố ‘이’. ‘먹히다’ là động từ bị động, nhưng ‘먹이다’ là động từ sai khiến. Điều này dễ gây nhầm lẫn cho sinh viên trong khi lựa chọn, bởi lẽ, các bạn đã học cả hai cấu trúc này ở phần thực hành tiếng của mình. Chính vì vậy, so với đáp án đúng là ‘먹히다’ (37%), thì số sinh viên chọn ‘먹이다’ nhiều hơn (chiếm 46%).

Ở các câu hỏi 6.4, 6.7, 6.8, mặc dù chỉ tồn tại một bị động từ tương ứng, nhưng do phát âm khi đọc nối phụ âm cuối của các từ đó với hậu tố ‘ㅇ’ hay ‘히’ đều tương tự giống nhau nên rất nhiều sinh viên nhầm lẫn giữa hai hậu tố này. Số sinh viên chọn ‘적히다’, ‘뵈이다’, ‘섞이다’ lần lượt là 40 người (chiếm tỷ lệ 40%), 28 người (chiếm 28%), 47 người (chiếm 47%).

Khác với 3 câu 6.4, 6.7, 6.8, tuy câu 6.10 không thấy xuất hiện nhiều trong sách giáo khoa nhưng do động từ ‘배앗다’ được kết hợp với hậu tố ‘기’ để hình thành bị động từ ‘배앗기다’, nên số lượng sinh viên chọn đúng câu này cũng khá cao (chiếm 49%).

Câu 6.13 và câu 6.15 đáp án đúng là ‘조언받다’ và ‘무시당하다’, được sinh viên chọn với tỷ lệ thấp (tương ứng 28%, 35%). Với những từ không thường xuyên gặp như vậy, sinh viên khó có thể chọn ra được một dạng bị động từ với từ vựng phù hợp và chính xác nhất.

### 3.2. Khả năng nhận dạng câu bị động và thực trạng dịch câu bị động của sinh viên năm 2

#### 3.2.1. Khả năng nhận dạng câu bị động của sinh viên năm 2

Để tìm hiểu rõ khả năng nhận dạng câu bị động với các dạng câu có cấu trúc tương tự, chúng tôi đã đưa ra 15 câu hỏi trắc nghiệm đúng, sai từ các đầu truyện, tiểu thuyết bằng tiếng Hàn, nhằm đảm bảo tính khách quan, độ dài và phức tạp của câu, nội dung đa dạng. Những câu trả lời đúng được chúng tôi in đậm, chữ màu cam và phần trăm số sinh viên trả lời được biểu thị ở các ô tương ứng như trong bảng 2.

**Bảng 8.** Khả năng nhận dạng câu bị động tiếng Hàn của sinh viên

Câu hỏi	Đúng	Sai
1. 집들이 날에 주인은 손님을 초대하여 집을 보여 주고 음식을 장만하여 대접한다.	33%	67%
2. 밥을 먹이고 씻기고 옷을 입히거나 벗기고 잠을 재워야 하는 등 부모가 해 줘야 할 일이 매우 많기 때문입니다.	69%	31%
3. 지나가는 모든 배와 사람들은 괴물고기에게 자주 잡아먹히곤 했어요.	52%	48%
4. 이곳에서는 매년 겨울 산천어 축제가 열리는데 날이 추우면 추울수록 얼음이 공공 얼면 얼수록 축제가 더 즐거워진다.	72%	28%
5. 며칠 후 무사히 돌아온 레러이는 모두에게 그 칼자루 이야기를 들려 주었어요.	49%	51%
6. 토끼는 원래 깨끗한 동물이라, 매일 아침 간을 꺼내 맑은 물에 씻은 후 잘 말려서 다시 몸속에 넣어요.	45%	55%
7. 목격자에 따르면 주방에서 처음 불꽃이 보였다고 한다.	50%	50%
8. 원룸이라서 방이 작기는 하지만 기구와 가전제품들이 갖추어져 있어서 편리할 것 같아요.	52%	48%
9. 하지만 앞으로 생각을 바꾸면 실제로도 행복해질 거라고 믿어요.	48%	52%

10. “집으로 다시 돌아갈 수만 있다면 착한 사람이 될 텐데.”	36%	64%
11. 그래서 주변이 항상 깨끗하게 잘 정리되어 있다.	71%	29%
12. 한국학과는 지금 한 학기에 5 명이 장학금을 받고 있습니다.	31%	69%
13. 맛도 좋고 건간에도 좋은 재료를 넣어 대표적인 한국의 여름 음식으로 인정을 받고 있다.	45%	55%
14. 그리고 저녁이 되면 유명한 가수의 공연과 불꽃놀이가 화려하게 펼쳐진다.	79%	21%
15. 다른 사람들이 보면 쓰레기지만 나에게서는 그때의 기억이 담긴 소중한 물건이다.	51%	49%

Các câu hỏi được sinh viên trả lời đúng với tỷ lệ cao như ở câu 1, động từ ‘보이다’ mang ý nghĩa ‘cho xem’, là động từ sai khiến nên câu này không phải là câu bị động (chiếm 67%). Ở câu 4, động từ ‘열리다’ chỉ mang một ý nghĩa ‘được mở ra’, là động từ bị động nên câu này là câu bị động (chiếm 72%). Với câu 10, ‘사람이 되다’ có ý nghĩa ‘trở thành người’, là dạng tương tự của bị động từ với từ vựng ‘되다’, thể hiện sự thay đổi hay biến đổi thành một người khác nên câu này không phải là câu bị động (chiếm 64%). Ở câu 11, động từ ‘정리되다’ là bị động từ của ‘정리하다’, được tạo ra bằng cách thay ‘하다’ bằng ‘되다’, nên câu này là câu bị động (chiếm 71%). Trong câu 12, ‘장학금을 받다’ có ý nghĩa ‘nhận học bổng’, là dạng tương tự của bị động từ với từ vựng ‘받다’, nhưng ‘받다’ ở đây chỉ mang ý nghĩa thuần túy là lấy cái gì mà người khác cho tặng. Nên câu này không phải là câu bị động (chiếm 69%). Ở câu 14, động từ ‘펼쳐지다’ được tạo ra bằng cách thêm sau động từ ‘펼치다’ cú pháp ‘-아/어지다’, có nghĩa ‘được mở ra’ nên đây là câu bị động (chiếm 79%).

Với những câu còn lại, tỷ lệ chọn câu đúng và câu sai của sinh viên chênh lệch không lớn. Điều này chứng tỏ ở những câu 2 (động từ ‘먹이다’), câu 3 (động từ ‘잡아먹히다’), câu 5 (động từ ‘들리다’), câu 6 (động từ ‘말리다’), câu 7 (động từ ‘보이다’), câu 8 (động từ ‘갓추어지다’), câu 9 (động từ ‘행복해지다’), câu 13 (động từ ‘인정을 받다’), câu 15 (động từ ‘담기다’) sinh viên chưa nắm chắc kiến thức đa dạng

của câu bị động và còn nhầm lẫn giữa câu bị động với các dạng câu tương tự. Tỷ lệ chọn đúng của sinh viên ở các câu 2, 3, 5, 6, 7, 8, 9, 13, 15 lần lượt là 31%, 52%, 51%, 55%, 50%, 52%, 52%, 45%, 51%.

‘먹이다’ có nghĩa là ‘cho ăn’, và thường được sử dụng để chỉ hành động cho người hoặc động vật khác ăn thức ăn. ‘잡아먹히다’ có nghĩa là ‘bị ăn sống’ hoặc ‘bị một con vật khác ăn’, là một hình thức bị động của động từ ‘먹다’. Do đó, có thể gây hiểu lầm khi sử dụng ‘먹이다’ với ý nghĩa sai khiến và ‘잡아먹히다’ với ý nghĩa bị động, bởi vì chúng có mối liên quan với hành động ăn nhưng theo hai hướng khác nhau.

Thêm vào đó, trong câu bị động hay sai khiến, các động từ ‘들리다’ có nghĩa ‘được nghe’, ‘cho nghe’; ‘보이다’ có nghĩa ‘được nhìn’, ‘cho xem’; ‘말리다’ có nghĩa ‘làm khô’, ‘được cuộn’ được sử dụng giống nhau, chỉ phụ thuộc vào ngữ cảnh để hiểu ý nghĩa của câu, khiến nhiều sinh viên gặp khó khăn trong việc phân loại.

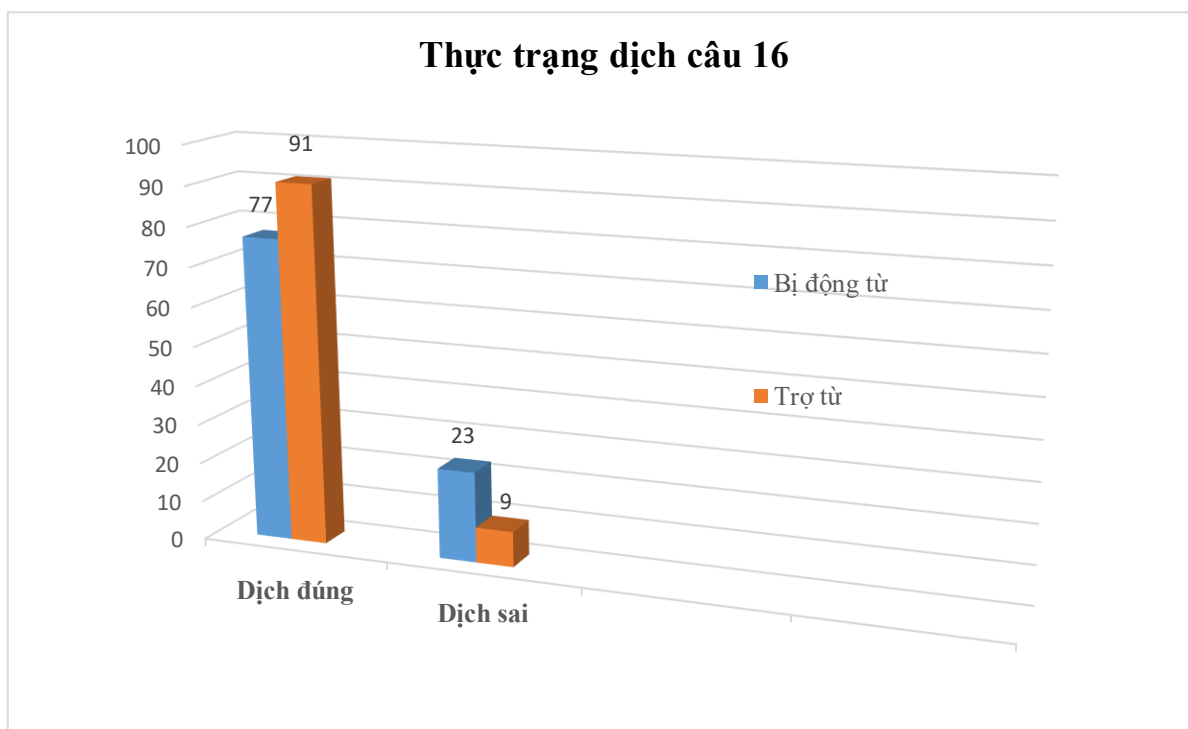
Động từ ‘행복해지다’ khá quen thuộc nhưng do được kết hợp với ‘-아/어지다’, tương tự dạng bị động từ với cú pháp, nên sinh viên cũng còn nhầm lẫn nhiều ở câu này. Và động từ ‘인정을 받다’ mặc dù là bị động từ với từ vựng ‘-받다’ nhưng trong câu có thêm ‘을/를’ sau danh từ. Đó là lý do nhiều sinh viên đang nhầm với dạng ‘N을/를 + 받다’, mang ý nghĩa thuần túy ‘nhận cái người khác cho hoặc gửi’.

Các động từ ‘갓추어지다’, ‘담기다’ cũng là các động từ bị động nhưng ít xuất hiện trong giáo trình Ehwa đang học nên sinh viên không nắm chắc lý thuyết về hai động từ bị động này.

### **3.2.2. Thực trạng dịch câu bị động của sinh viên năm 2**

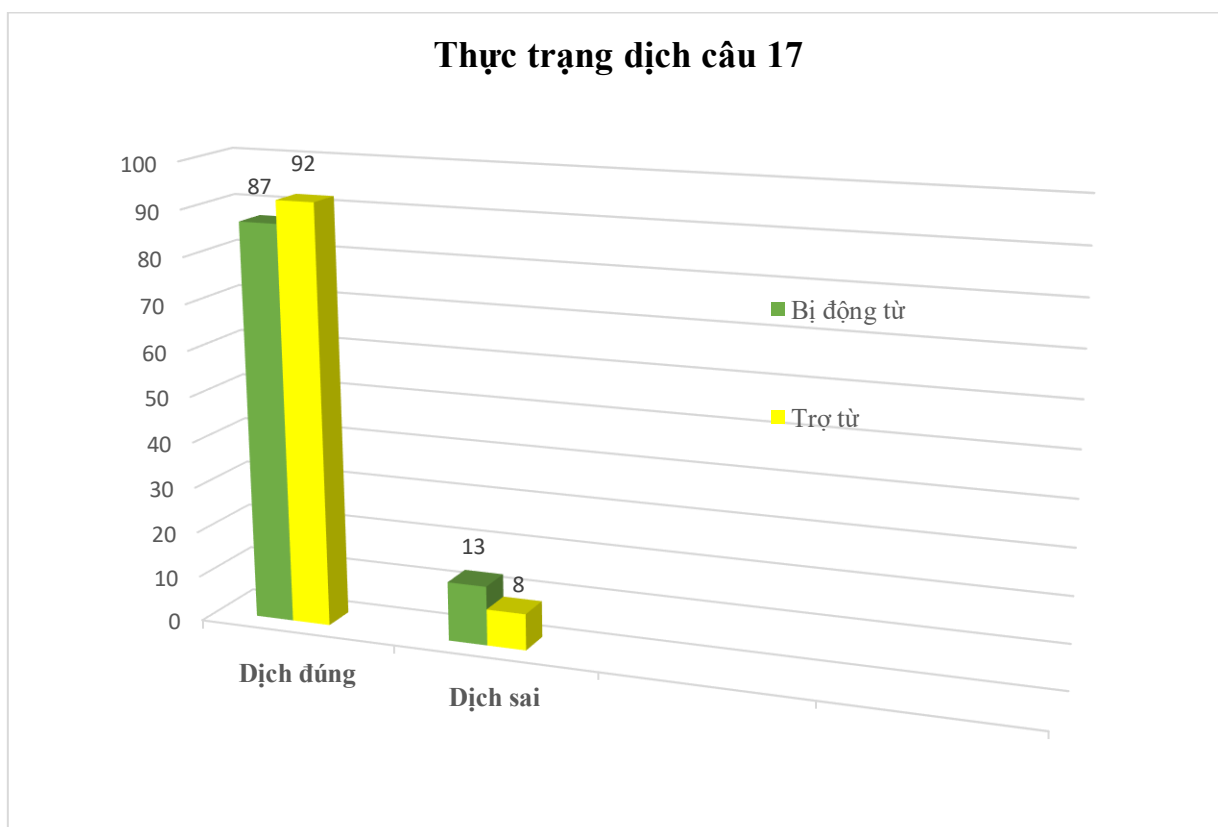
Người nghiên cứu đã khảo sát 100 sinh viên năm 2 khoa Ngôn ngữ và văn hoá Hàn Quốc, Đại học Ngoại ngữ, Đại học Huế về tình trạng dịch câu bị động từ tiếng Việt sang tiếng Hàn. Chúng tôi chọn ra 10 câu dịch không quá phức tạp ở sách Ehwa 3-2 để làm nổi bật hai vấn đề chính cần nghiên cứu là bị động từ và trợ từ trong câu bị động. Trong phạm vi bài nghiên cứu này, chúng tôi chỉ xem xét cách dịch bị động từ và trợ từ câu bị động từ tiếng Việt sang tiếng Hàn chứ không đặt nặng vấn đề chính tả, khoảng cách, và cấu trúc ngữ pháp khác trong câu.

Khi hỏi câu ‘Điện thoại của tôi bị tắt từ buổi sáng.’ (câu dịch đúng: 아침부터 전화가 계속 꺼져 있어요.) (Sách Ehwa 3-2, tr85) được dịch như thế nào sang tiếng Hàn, có 77 sinh viên dịch đúng bị động từ (chiếm 77%) và 91 sinh viên chọn đúng trợ từ để dịch (chiếm 91%). Tỷ lệ dịch sai bị động từ và trợ từ ở câu 16 khá thấp, đạt lần lượt 23% và 9%. Động từ được sử dụng đúng ý nghĩa và ngữ pháp trong câu này là ‘꺼지다’, tức là chủ động từ ‘끄다’ kết hợp với cú pháp bị động ‘-아/어지다’. Tuy nhiên với những câu trả lời chưa đúng với đáp án liên quan đến bị động từ, chúng tôi phân tích được kết quả như sau: một số ít sinh viên vẫn chưa ý thức được việc sử dụng bị động từ mà vẫn dùng chủ động từ ‘끄다’, chia chưa đúng với cấu trúc ‘-아/어지다’ thành ‘끄지다’, kết hợp với hậu tố ‘-기’ thành ‘끄기다’, sử dụng sai ý nghĩa khi chọn các từ ‘끊다’, ‘끊다’. Liên quan đến trợ từ của chủ ngữ trong câu bị động, chúng tôi rút ra được rằng: một số sinh viên chưa ý thức được chủ ngữ của câu bị động thường sử dụng là ‘이/가’, vẫn còn số ít thêm ‘을/를’ sau danh từ. Thay vì thêm ‘가’ sau danh từ ‘전화’ vì không có phụ âm cuối, một số ít sinh viên vẫn thêm ‘이’. Có trường hợp để trống trợ từ vì ảnh hưởng của tiếng Việt (tiếng mẹ đẻ).



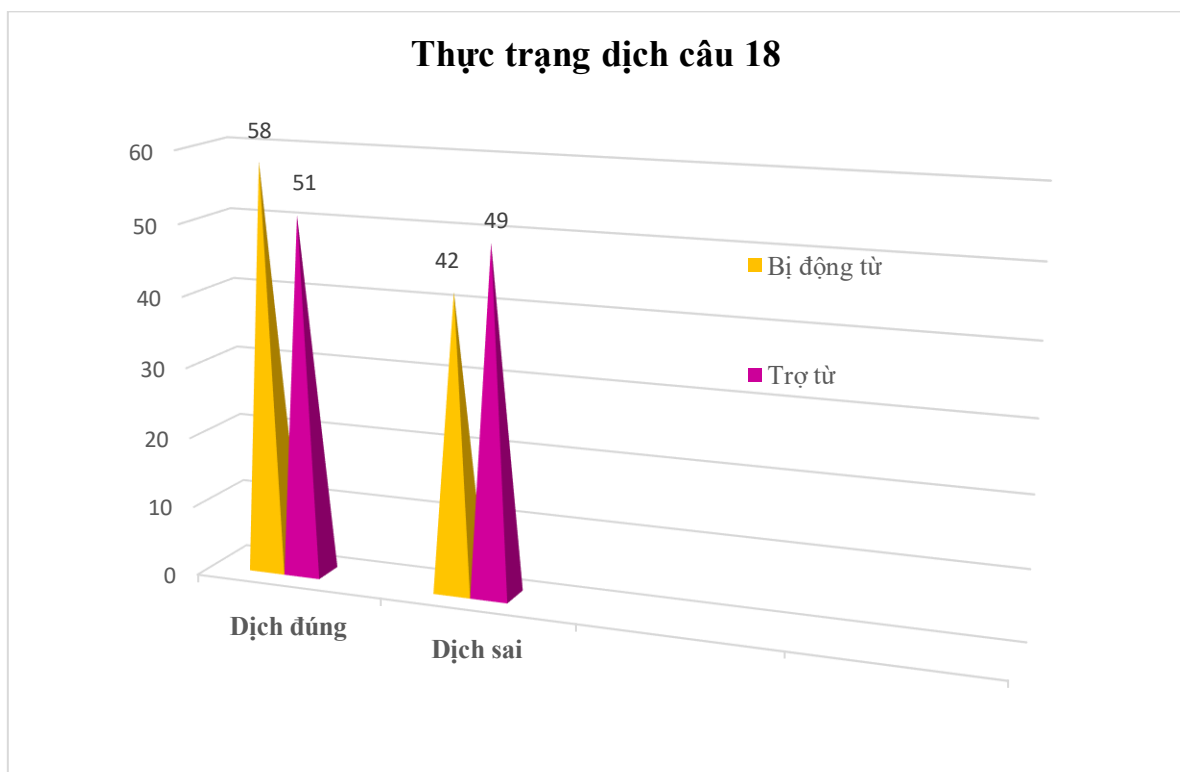
**Biểu đồ 6.** Thực trạng dịch câu 16

Ở câu dịch số 17, ‘Hộp quà đẹp được đặt trên bàn.’ (câu dịch đúng: 책상 위에 예쁜 상자가 놓여 있어요.) (Sách Ehwa 3-2, tr85) có 87 sinh viên dịch đúng bị động từ (87%) và 92 sinh viên dịch đúng trợ từ (92%). Số sinh viên dịch sai bị động từ là 13 (13%) và trợ từ là 8 (8%). Bị động từ ‘놓이다’ được tạo ra bằng cách thêm hậu tố ‘이’ sau chủ động từ ‘놓다’. Trong 13% sinh viên dịch sai bị động từ, có sinh viên cho câu trả lời là ‘놓히다’, ‘놓다’, ‘놓아지다’. Mặc dù đây là động từ bị động quen thuộc và thường xuyên sử dụng nhưng do cách phát âm của ‘이’ và ‘히’ sau động từ tương tự giống nhau nên gây ra sự nhầm lẫn cho sinh viên. Thêm nữa ‘놓다’ khi kết hợp với ‘-아/어지다’ sẽ tạo thành ‘놓아지다’, nhưng từ này hoàn toàn không có trong từ điển tiếng Hàn. Và cuối cùng, sinh viên không biến đổi ‘놓다’ thành bị động từ để dùng trong câu này cũng là cách dùng không đúng. Trợ từ làm chủ ngữ được sử dụng đúng trong câu giống với giải thích ở câu số 16.



**Biểu đồ 7.** Thực trạng dịch câu 17

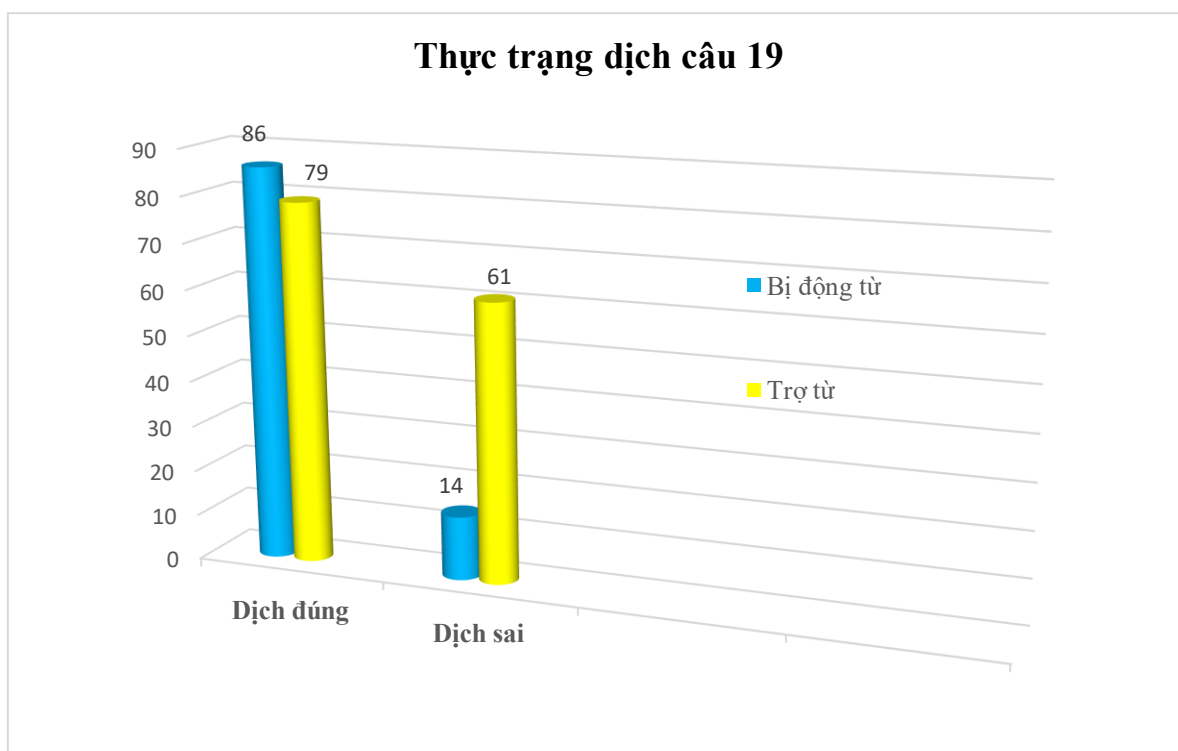
Ở câu số 18, chúng tôi điều tra xem bị động từ với từ vựng các bạn nắm kiến thức ở mức độ nào. Kết quả nghiên cứu cho thấy, chỉ có 58 sinh viên dịch đúng bị động từ (chiếm 58%) và 51 sinh viên chọn đúng trợ từ để sử dụng (chiếm 51%). Tỷ lệ dịch sai chiếm gần một nửa, cụ thể là 42% và 49%. Với yêu cầu dịch câu ‘Vào ngày thứ 6, người con trai này đã bị tai nạn giao thông.’ (câu dịch đúng: ‘이 남자는 금요일에 교통사고를 당했다.’) (Sách Ehwa 3-2,tr86), bị động từ được các sinh viên sử dụng một cách đa dạng. Thay vì sử dụng dạng đúng là ‘당하다’, một số sinh viên kết hợp ‘교통사고’ với ‘-기’, ‘-되다’, ‘겪다’, ‘당해지다’ hay ‘나다’. Trợ từ ở câu này là ‘을/를’, nhưng một số sinh viên sử dụng ‘이/가’, ‘에’ hoặc để trống trợ từ.



**Biểu đồ 8.** Thực trạng dịch câu 18

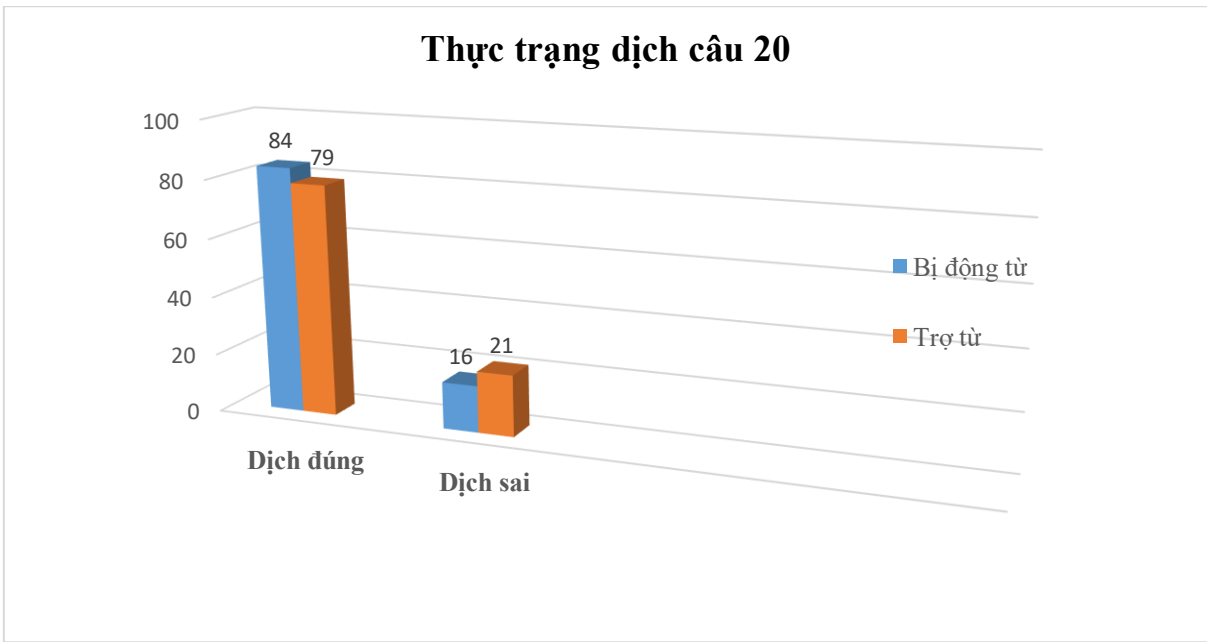
Khi được hỏi câu ‘Xung quanh bàn ăn, được trang trí bằng đèn đẹp.’ (câu dịch đúng: ‘탁자 주위에 예쁜 전등으로 장식되어 있었다.’) (Sách Ehwa 3-2,tr91) được dịch như thế nào sang tiếng Hàn thì đa số sinh viên dịch đúng bị động từ nhưng với trợ từ, số lượng sinh viên dịch sai lại chiếm phần lớn. Theo kết quả nghiên cứu, sinh viên dịch đúng bị động từ là 86 người (chiếm 86%), còn lại 14 người (chiếm 14%) dịch sai. Số

sinh viên chọn đúng trợ từ để sử dụng trong câu này chỉ đạt 39 người (39%) và số lượng còn lại 61 người (61%) lựa chọn chưa chính xác để sử dụng. Đa số sinh viên nhận thức được từ chủ động từ ‘장식하다’ hình thành được bị động từ ‘장식되다’ bằng cách thay ‘하다’ bằng ‘되다’, một số câu trả lời như ‘장식해지다’, hay ‘장식하게 되다’ cũng được công nhận. Câu 19 có ý nghĩa khác các câu trên vì ‘được trang trí bằng đèn đẹp’ chứ không phải ‘đèn đẹp được trang trí’. Chính vì vậy, ở câu này trợ từ được sử dụng là ‘-(으)로’.



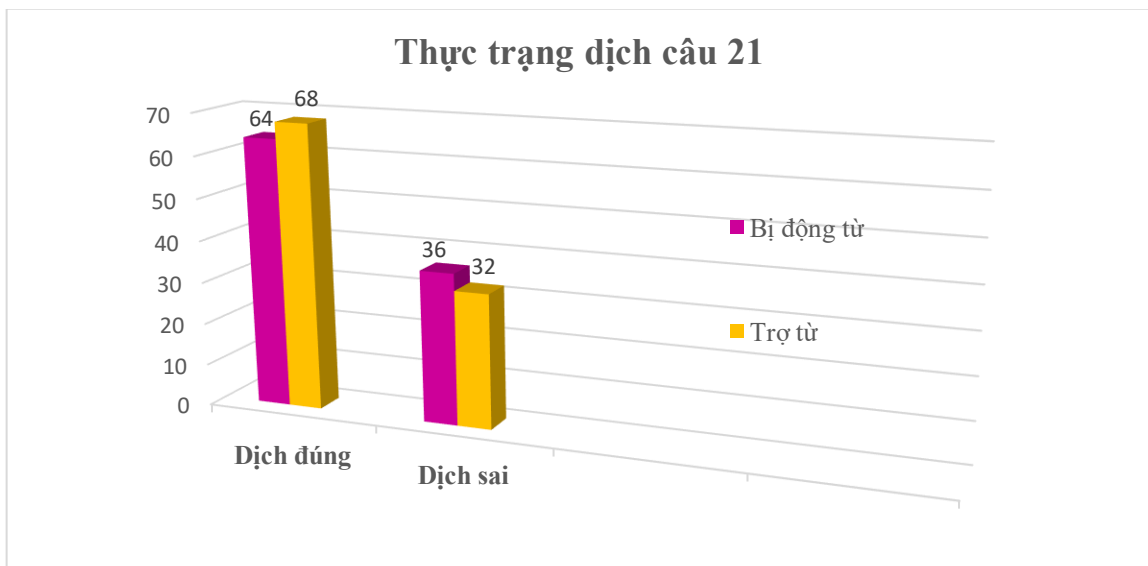
**Biểu đồ 9.** Thực trạng dịch câu 19

Ở câu dịch số 20, ‘Nếu căng thẳng bị dồn nén thì gây hại cho sức khoẻ.’ (câu dịch đúng: 스트레스가 쌓이면 건강에 해로워요.) (Sách Ehwa 3-2, tr78), tỷ lệ dịch đúng ở cả hai phần bị động từ và trợ từ đạt tỷ lệ khá cao, lần lượt là 84% và 79%. Tỷ lệ dịch sai ở câu này chỉ chiếm 16% đối với bị động từ và 21% đối với trợ từ. Trong 16% sinh viên dịch sai bị động từ, có một số bạn vẫn chưa nhận thức được việc sử dụng bị động từ ‘쌓이다’ (chủ động từ ‘쌓다’ kết hợp với hậu tố ‘-이’), thêm ‘-지다’ trong câu này. Trong 21% sinh viên lựa chọn sai trợ từ, đa số các bạn sử dụng ‘을/를’ thay cho đáp án đúng ‘이/가’ hoặc bỏ trống phần trợ từ.



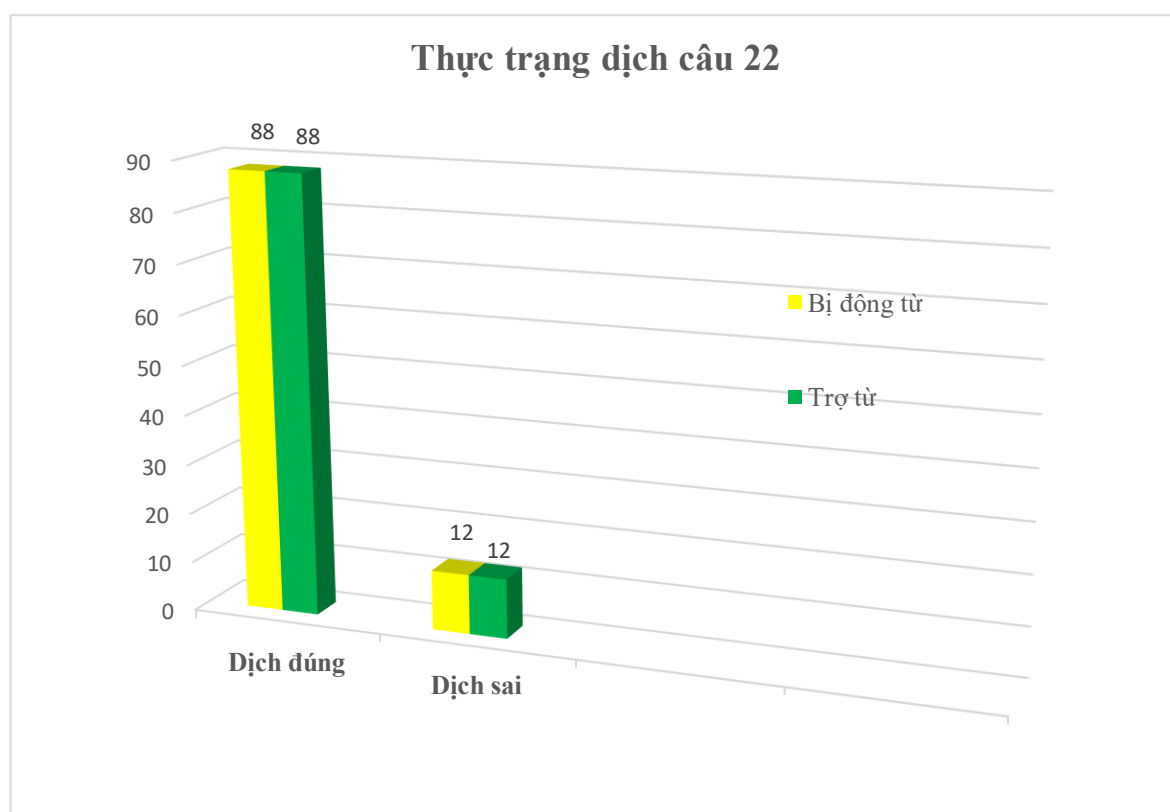
**Biểu đồ 10.** Thực trạng dịch câu 20

Ở câu dịch số 21, ‘Tôi đang đi thang máy thì nghe có âm thanh gì đó kỳ lạ.’ (câu dịch đúng: 엘리베이터로 가는데 이상한 소리가 들리는 거예요) (Sách Ehwa 3-2, tr83), tỷ lệ dịch đúng của sinh viên ở cả bị động từ và trợ từ chỉ chiếm 64% và 68%. Lý do dịch sai câu này là vì sinh viên chưa ý thức được câu 21 nên sử dụng dạng bị động. Vì vậy, 36% sinh viên dịch sai bị động từ đa số sử dụng chủ động từ ‘듣다’, số ít sử dụng động từ ‘나다’, và chia sai bị động từ thành ‘듣히다’. Trong 32% sinh viên dịch sai trợ từ, đa số các bạn lựa chọn sử dụng trợ từ ‘을/를’ thay vì dùng ‘이/가’ và số ít bỏ trống phần trợ từ.



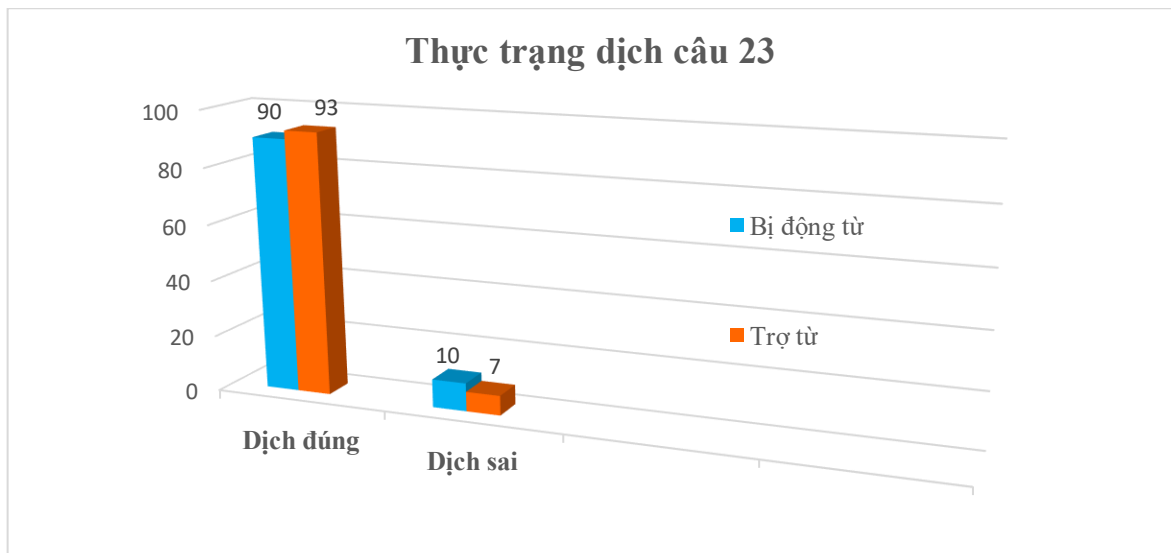
**Biểu đồ 11.** Thực trạng dịch câu 21

Câu dịch số 22 là dạng câu khá quen thuộc, được sử dụng rất nhiều trong tiếng Hàn. Khi được hỏi cách dịch của câu ‘Vì hôm nay là thứ bảy nên đường bị kẹt.’ (câu dịch đúng: ‘오늘은 토요일이라서 길이 막혀요.’) (Sách Ehwa 3-2, tr78). Có đến 88% số sinh viên dịch đúng bị động từ ‘막히다’ (chủ động từ ‘막다’ kết hợp với hậu tố ‘-히’), tuy nhiên 12% số sinh viên còn lại sử dụng các động từ như ‘막다’, ‘막이다’, ‘막기다’. Tương tự đối với trợ từ, có 88% số sinh viên chọn ‘이/가’ để sử dụng trong câu, tuy nhiên vẫn còn một số sinh viên sử dụng ‘을/를’ hoặc bỏ trống trợ từ.



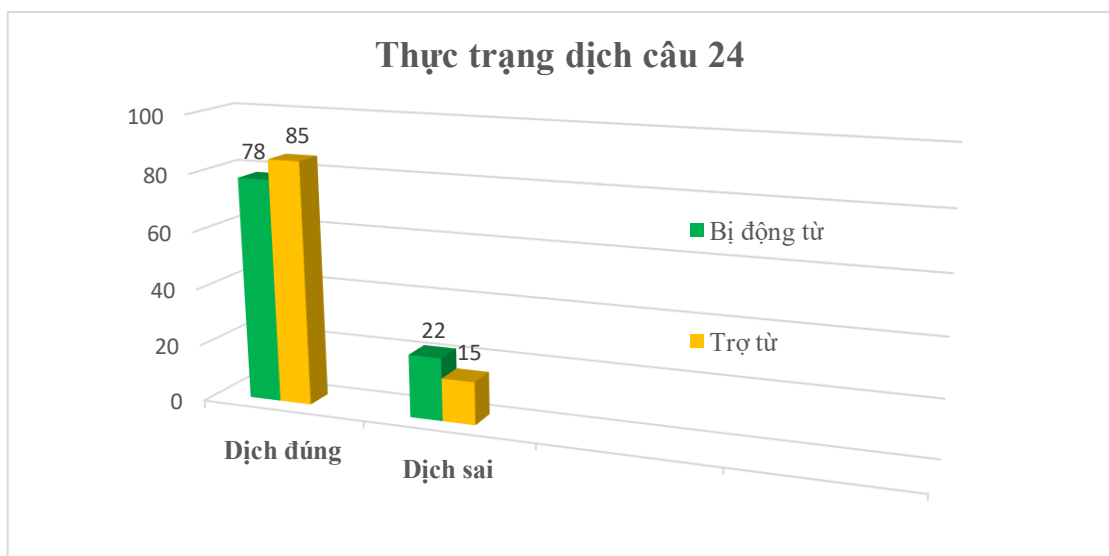
**Biểu đồ 12.** Thực trạng dịch câu 22

Khi hỏi sinh viên dịch như thế nào cho câu ‘Đạo gần đây, sách này được bán rất chạy.’ (câu dịch đúng: 요즘 이 책이 잘 팔려요.) (Sách Ehwa 3-2, tr78), có 90% sinh viên dịch đúng bị động từ ‘팔리다’ (chủ động từ ‘팔다’ kết hợp với hậu tố ‘-리’) và 93% sinh viên dịch đúng trợ từ (이/가). Chỉ có 10% sinh viên dịch sai bị động từ do các bạn bị nhầm lẫn cách phát âm của ‘팔리다’ và ‘팔이다’. 7% sinh viên dịch sai trợ từ có lý do giống với câu số 22.



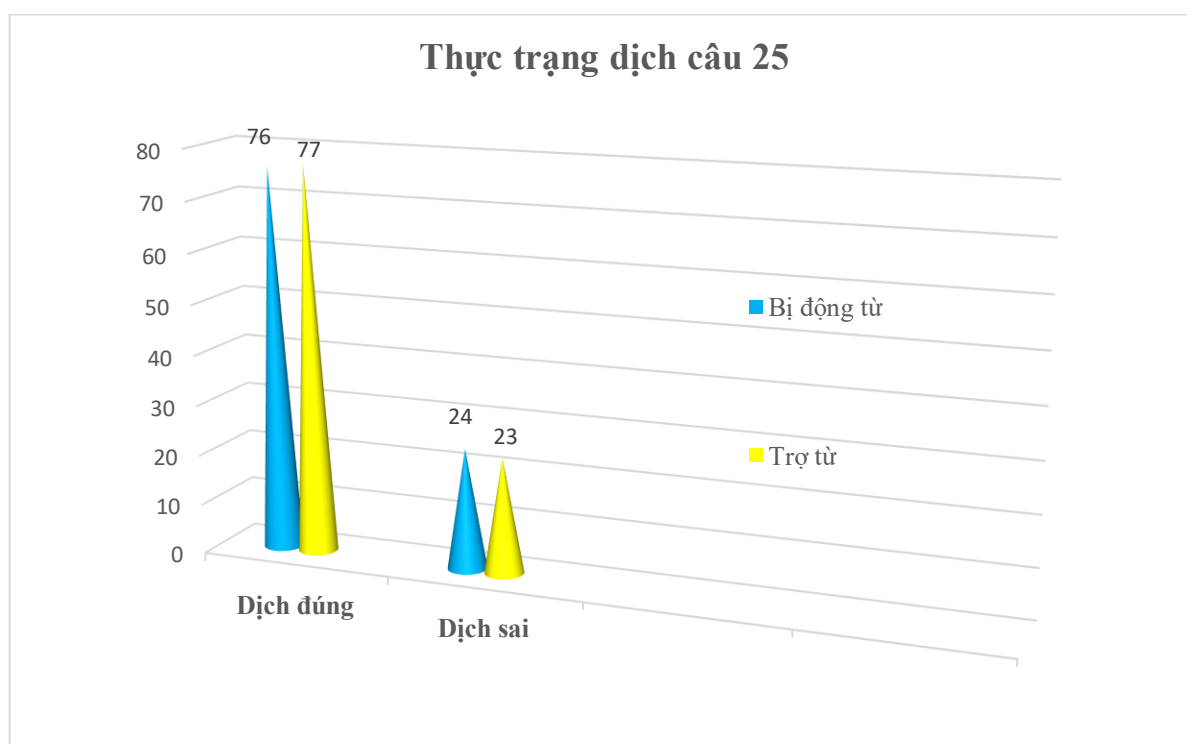
**Biểu đồ 13. Thực trạng dịch câu 23**

Theo kết quả điều tra, câu ‘Sau khi Jeisun đi Mỹ, tôi đã mất liên lạc với anh ấy.’ (câu dịch đúng: ‘제이슨이 미국으로 간 후에 연락이 끊겼어요.’) (Sách Ehwa 3-2, tr78) được sinh viên trả lời đúng ở cả hai phần bị động từ và trợ từ chiếm lần lượt 78% và 85%. Phần trăm dịch sai ở bị động từ chiếm 22% và dịch sai ở trợ từ chiếm 15%. Lý do dịch sai của sinh viên được làm rõ như sau: do từ ‘끊기다’ là từ có hai phụ âm cuối nên sinh viên dễ nhầm lẫn hơn các động từ chỉ có một phụ âm cuối, các câu trả lời sai của sinh viên có thể kể đến là ‘끊이다’, ‘끊히다’. Trường hợp thứ hai, sinh viên kết hợp với hậu tố chưa đúng như ‘끊이다’, ‘끊히다’. Trường hợp thứ ba, sinh viên không coi câu này là câu bị động, nên các bạn vẫn sử dụng chủ động từ ‘끊다’. Lỗi sai về trợ từ chỉ nằm trong khuôn khổ nên lý do hoàn toàn giống với các câu phân tích ở trên.



**Biểu đồ 14. Thực trạng dịch câu 24**

Ở câu số 25 ‘Quyển sách này 5 năm trước đã được chuyển thể thành phim.’ (câu dịch đúng: ‘이 책은 5 년 전에 영화로 만들어졌어요.’) (Sách Ehwa 3-2,tr80), số lượng sinh viên dịch đúng bị động từ là 76 người (chiếm 76%) và trợ từ là 77 người (chiếm 77%). Số người tham gia điều tra còn lại dịch sai bị động từ và trợ từ lần lượt là 24 người (chiếm 24%) và 23 người (chiếm 23%). Bị động từ được sử dụng trong câu này là ‘만들어지다’ (chủ động từ ‘만들다’ kết hợp với cú pháp ‘-아/어지다’), tuy nhiên các câu trả lời như ‘제작되다’ hay ‘각색되다’ vẫn được chấp nhận với hai lý do (ý nghĩa tương tự và chia đúng dạng). Trợ từ trong câu này là ‘-(으)로’ thuộc dạng đặc biệt hơn các câu khác. Với ý nghĩa ‘được chuyển thể thành phim’, danh từ ‘영화’ buộc phải kết hợp với ‘로’ để có thể diễn tả một cách rõ ràng ý nghĩa muốn truyền tải. Cách biểu thị sai phổ biến của bị động từ trong câu này là ‘만들리다’, ‘만들되다’, ‘만들다’. Và đối với trợ từ, ‘이/가’, ‘을/를’ hoặc bỏ trống là cách sử dụng sai của sinh viên.



**Biểu đồ 15.** Thực trạng dịch câu 25

## **CHƯƠNG 4:**

### **KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ**

#### **4.1. Kết luận**

Trong phạm vi đề tài nghiên cứu cấp cơ sở, chúng tôi đã đưa ra một số vấn đề cơ bản về khái niệm câu bị động, điều kiện hình thành câu bị động, các dạng hình thành bị động từ, phân biệt câu bị động với các dạng câu khác mà sinh viên năm hai khoa Ngôn ngữ và Văn hoá Hàn Quốc, Đại học Ngoại ngữ, Đại học Huế thường gặp nhiều khó khăn, khó phân biệt, khó ứng dụng trong các kỹ năng thực hành Tiếng.

Thông qua kết quả nghiên cứu, chúng tôi rút ra các vấn đề chính của bài nghiên cứu như sau:

+ Trình bày tổng quan về tính chất, độ khó, tầm quan trọng của câu bị động trong tiếng Hàn. Hầu hết sinh viên nhận thức được câu bị động là một dạng câu khó trong tiếng Hàn nhưng tần suất được sử dụng cho các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết ở giáo trình là khá cao. Sinh viên cũng nhận thức được rằng mặc dù câu bị động đóng vai trò quan trọng trong tiếng Hàn nhưng vì mức độ khó của việc hình thành câu nên sinh viên vẫn chưa ứng dụng nhiều khi sử dụng tiếng Hàn trong hội thoại hay bài viết.

+ Kiểm tra được khả năng ghi nhớ các bị động từ được tạo ra từ chủ động từ tương ứng ở đầy đủ ba dạng hình thành chính là bị động với hậu tố, bị động với cú pháp và bị động với từ vựng. Cách cấu tạo bị động từ trong tiếng Hàn rất khó ghi nhớ và không có quy tắc. Chính vì vậy, ngoài những bị động từ quen thuộc, xuất hiện trong phần ngữ pháp của giáo trình mà sinh viên đã được học thì thỉnh thoảng sinh viên vẫn gặp những từ vựng mới liên quan đến bị động.

+ Thống kê cách phân biệt về câu bị động và các dạng tương tự để gây ra sự nhầm lẫn cho sinh viên. Mỗi dạng bị động đều có một dạng cấu trúc giống về mặt cấu tạo nhưng khác về ý nghĩa. Khi gom các dạng câu đó lại rồi trộn lẫn với nhau, sinh viên khó có thể nhận ra được đâu là câu bị động và đâu là dạng câu tương tự câu bị động. Nếu sinh viên không phân biệt được câu bị động và các dạng câu khác thì khó có thể dịch đúng tình huống và ngữ cảnh của câu.

+ Điều tra thực trạng dịch câu bị động của sinh viên cũng là một vấn đề chính của nghiên cứu. Cách sinh viên chọn động từ bị động và trợ từ đánh giá rõ mức độ hiểu

biết và khả năng ứng dụng trong quá trình dịch. Ngoài ra, việc điều tra thực trạng dịch cũng góp một phần quan trọng trong việc cung cấp thông tin về tình hình hiện tại và gợi ý các khía cạnh cần cải thiện thông qua quá trình học.

Chúng tôi thực hiện đề tài này bằng ba phương pháp nghiên cứu chính như sau: phương pháp thu thập và xử lý số liệu, phương pháp tổng hợp và phân tích, phương pháp so sánh đối chiếu. Thông qua ba phương pháp nghiên cứu cơ bản, chúng tôi đã thu thập được các thông tin một cách nhanh chóng, phân tích và xử lý dữ liệu hiệu quả, đưa ra một số điểm giống và khác nhau giữa câu bị động và các cấu trúc tương tự.

Dựa vào kết quả điều tra khảo sát thu thập được, nghiên cứu đã mô tả thực trạng nhận thức, tầm quan trọng, cách phân biệt và cách dịch câu bị động của sinh viên năm hai khoa Ngôn ngữ và Văn hoá Hàn Quốc, Đại học Ngoại ngữ, Đại học Huế. Bên cạnh đó, nghiên cứu này giúp sinh viên nhận ra được những nhầm lẫn của bản thân về câu bị động. Từ đó, sinh viên tự rút ra cách học tập hợp lý để đạt hiệu quả cao thông qua những gợi ý của bài nghiên cứu.

Đề tài đã đề xuất một số biện pháp nhằm giúp sinh viên ghi nhớ tốt, hạn chế những nhầm lẫn giữa câu bị động với các dạng câu tương tự, và cách ứng dụng câu bị động từ nhiều phía như sinh viên, giảng viên, nhà trường, giáo trình. Các biện pháp này có thể ứng dụng một cách hiệu quả một cách linh hoạt trong quá trình dạy và học tiếng Hàn.

## **4.2. Kiến nghị**

### **4.2.1. Đối với sinh viên**

Câu bị động là dạng câu được sử dụng nhiều và cực kỳ quan trọng trong tiếng Hàn. Chính vì vậy, một phân lý thuyết và giải thích ngữ pháp không đủ để đạt mức độ thành thạo trong việc sử dụng câu bị động. Sinh viên cần có một số hoạt động để củng cố và luyện tập câu bị động một cách thường xuyên hơn như:

- Sinh viên nên luyện tập sử dụng câu bị động trong các bài tập và bài viết thường xuyên. Có thể tạo ra các bài tập, bài viết và hoạt động chuyên dụng để tập trung vào việc sử dụng câu bị động.

- Tiếp xúc nhiều với các văn bản, đoạn hội thoại tiếng Hàn chứa câu bị động sẽ giúp sinh viên quen thuộc với cấu trúc và cách sử dụng câu bị động đúng với ngữ cảnh thực tế.

- Sinh viên có thể tham gia các khóa học hoặc lớp học bổ sung về ngữ pháp tiếng Hàn, tập trung vào việc sử dụng câu bị động. Điều này sẽ cung cấp thêm cơ hội để luyện tập và nhận phản hồi từ giảng viên và các bạn cùng học.

- Sinh viên có thể tự nghiên cứu và tra cứu tài liệu về ngữ pháp tiếng Hàn, đặc biệt là về câu bị động. Có thể sử dụng sách giáo trình, từ điển ngữ pháp, tài liệu trực tuyến hoặc tham khảo các nguồn tài liệu uy tín để tìm hiểu sâu hơn về câu bị động và cách sử dụng chúng.

- Có ý thức học thuộc các bị động từ đã được học qua. Nếu có thêm thời gian, sinh viên cần học cả câu có cấu trúc bị động để hiểu thêm về các tình huống sử dụng câu bị động.

- Sinh viên nên cố gắng sử dụng câu bị động trong các hoạt động giao tiếp hàng ngày. Điều này giúp sinh viên tự tin hơn trong việc sử dụng câu bị động. Ghi nhớ lâu các dạng bị động từ thích hợp.

#### **4.2.2. Đối với giảng viên**

Mặc dù câu bị động chỉ xuất hiện trong giáo trình chính thức ở dạng ngữ pháp, nhưng nếu giảng viên chỉ giảng dạy một lần, không có sự lặp đi lặp lại hay tổ chức luyện tập thì khả năng cao sau khi học xong câu bị động sinh viên sẽ khó ứng dụng được trong các kỹ năng thực hành tiếng của mình.

Bị động có nhiều dạng, khi giảng dạy giảng viên cần cùng sinh viên thống kê các dạng bị động đã học, cách chia và cách sử dụng phù hợp các bị động từ trong các trường hợp cụ thể.

Ngoài ra, giảng viên cũng đóng vai trò quan trọng trong việc phân biệt cho sinh viên biết các dạng câu tương tự câu bị động để sinh viên có thể tự phân biệt và dịch đúng khi gặp những dạng đó. Giảng viên nên phân chia ra điểm giống và khác giữa các cấu trúc nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho sinh viên khi học câu bị động.

Giảng viên cần kiểm tra, xác nhận cách sử dụng câu bị động của sinh viên một cách thường xuyên, đưa ra các đánh giá và cách học tập hợp lý với từng trường hợp cụ thể.

Tạo động lực để sinh viên có thể tự tin sử dụng câu bị động trong các kỹ năng như việc khuyến khích thêm điểm nếu trong hội thoại hay bài viết có sử dụng câu bị động.

Yêu cầu sinh viên học thuộc các từ vựng bị động từ, cách tạo ra các bị động từ trong các bài học.

Chia sinh viên thành từng nhóm nhỏ để cùng trao đổi, tìm hiểu câu bị động cũng được coi là một hoạt động hiệu quả.

Giảng viên nên soạn một tài liệu học tập liên quan đến câu bị động nhằm giúp các sinh viên chưa nắm vững cấu trúc này có cái nhìn cụ thể về câu bị động và các dạng tương tự.

#### **4.2.3. Đối với nhà trường**

Hiện tại, nhóm học phần của sinh viên chuyên ngành tiếng Hàn đạt tầm 30-35 sinh viên. Số lượng này là khá nhiều và gây khó khăn cho việc tương tác, hỗ trợ giữa giảng viên và sinh viên. Lượng tương tác phải đầy đủ thì giảng viên mới xác nhận được mức độ hiểu và tiếp thu bài của sinh viên đến đâu. Từ đó, giảng viên đưa ra được những phương pháp phù hợp cho từng trường hợp cụ thể. Sinh viên cũng có thể mạnh dạn hỏi ý kiến của giảng viên ở những chỗ khó hiểu, chưa làm được. Và thời lượng luyện tập các dạng câu liên quan đến bị động của các sinh viên cũng sẽ được tăng lên.

#### **4.2.4. Đối với giáo trình**

Hiện tại, giáo trình được sử dụng cho sinh viên năm hai khoa Ngôn ngữ và Văn hoá Hàn Quốc, Đại học Ngoại ngữ, Đại học Huế là sách Ehwa quyển 3-1, 3-2, 4 và một phần quyển 5. Các cấu trúc liên quan đến câu bị động được phân bổ một cách rời rạc khiến người học gặp nhiều khó khăn trong việc nhận biết và sử dụng.

Sách cần thống kê các dạng bị động và các dạng cấu trúc tương tự phân bổ ở những bài liên kế để người học có thể dễ dàng tiếp thu, tổng hợp những kiến thức đã học vào thực tế tốt hơn.

### 4.3. Hạn chế của đề tài

Đề tài nghiên cứu tuy đã được tiến hành kỹ lưỡng, chuẩn bị cẩn thận và được gia hạn về thời gian nghiên cứu nhưng cũng không thể tránh khỏi một số hạn chế do những nguyên nhân chủ quan và khách quan sau:

- Việc đánh giá kết quả khảo sát chưa mang tính phổ quát cao do đối tượng nghiên cứu giới hạn trong phạm vi 100 sinh viên năm hai khoa Ngôn ngữ và Văn hoá Hàn Quốc, Đại học Ngoại ngữ, Đại học Huế. Việc đánh giá cần diễn ra trên phạm vi rộng hơn ở những nghiên cứu sau.

- Mặc dù, câu bị động tiếng Hàn có rất nhiều khía cạnh để nghiên cứu nhưng phạm vi nghiên cứu của đề tài cũng chỉ gói gọn trong mức độ bị động từ, phân loại và nhận dạng. Đề tài chưa đề cập đến các vấn đề khác như chủ ngữ, bổ ngữ hay trợ từ của câu bị động.

- Bảng khảo sát tuy đã tiến hành trên nhiều nội dung như mức độ nhận thức về câu bị động, tìm hiểu dạng thức đúng của bị động từ, nhận diện câu bị động và thực trạng dịch câu bị động của sinh viên nhưng nghiên cứu vẫn còn hạn chế vì số lượng bị động từ quá nhiều, không đủ thời gian khảo sát đầy đủ tất cả các dạng bị động.

- Mặc dù thời gian nghiên cứu dài và nhà trường đã tạo điều kiện gia hạn thêm thời gian, nhưng do bài điều tra chiếm khá nhiều thời gian để lựa chọn câu hỏi khảo sát, tổng hợp và thống kê nên chúng tôi chưa đảm bảo tiến độ thực hiện đề tài.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

### \* Tài liệu tiếng Việt

Đinh Thị Kim Lan (2020). Đối chiếu câu bị động trong tiếng Hàn và tiếng Việt. *Tạp chí khoa học Lạc Hồng*, 11, 008-016

Dương Thảo Tiên (2020). *Đối chiếu đặc điểm ngôn ngữ câu bị động trong tiếng Việt và tiếng Hàn*. Luận văn thạc sĩ. Đại học Ngoại ngữ, Đại học Huế.

### \* Tài liệu tiếng Hàn

기타무라 타다시 (1997). *현대 한국어 피동법 연구*. 서울시립대학교 석사학위 논문.

곽충구 (2004). *함북방언의 피사동사*, 어문학 85. 한국어문학회.

김미형 (2011). *조사 ‘이/가’와 ‘은/는’의 기본 전제와 기능 분석*. 담화인지언어학회.

김영일 (2019). *한국어 교재의 ‘-이/히/리/기-’ 피동 단원 분석과 교수 방안 제시*.

국제한국어교육학회.

김흥수 (1998). *피동과 사동*, 문법연구와 자료: 이익섭 선생 회갑기 기념총. 태학사.

곽충구 (2004). *함북방언의 피사동사*, 어문학 85. 한국어문학회.

구본관 외 (2015). *한국어 문법 총론 I*. 집문당.

권재일 (2012). *한국어 문법론*. 태학사.

목정수·김영중 (2006). *한국어 피동문의 구조와 가능(potential)의 의미 해석: 대조적 관점에서*. 국제언어인문학회.

박지현 (2019). *베트남인 한국어 학습자를 위한 한국어와 베트남어 피동 대조 연구*. 동아대학교 국제전문대학원.

박지훈 (2023). *한국어 사동 피동 동형동사의 수용성에 대한 연구*. 계명대학교 대학원

배희임 (1988). *국어 피동 연구*. 고려대학교 민족문화연구원.

이미혜 (2012). *이화 한국어 3-2*. 한영문화사.

손자연 (2016). *국문 제시를 통한 한국어 피동문 교육 방안 연구*. 한림대학교 대학원.

송창선 (2010). *국어 통사론*. 국립국어원.

## PHẦN PHỤ LỤC

### **Phụ lục 1: Khảo sát nhận thức về câu bị động (피동문) trong tiếng Hàn của sinh viên năm 2 Khoa Ngôn ngữ và Văn hoá Hàn Quốc, trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Huế**

1. Các bạn đánh giá về độ khó dễ của câu bị động tiếng Hàn như thế nào?
  - A. Rất khó
  - B. Khá khó
  - C. Bình thường
  - D. Dễ
2. Tần suất xuất hiện của câu bị động trong các giáo trình Ehwa mà các bạn đang học?
  - A. Thường xuyên
  - B. Thỉnh thoảng
  - C. Hiếm khi
  - D. Không bao giờ
3. Các bạn sử dụng câu bị động trong các kỹ năng thực hành tiếng thường xuyên như thế nào?
  - A. Thường xuyên
  - B. Thỉnh thoảng
  - C. Hiếm khi
  - D. Không bao giờ
4. Các bạn đánh giá như thế nào về mức độ hiểu câu bị động tiếng Hàn của bản thân?
  - A. Hiểu rõ
  - B. Khá hiểu
  - C. Bình thường
  - D. Không hiểu
5. Các bạn đánh giá như thế nào về tầm quan trọng của câu bị động trong tiếng Hàn?
  - A. Rất quan trọng
  - B. Quan trọng
  - C. Bình thường
  - D. Không quan trọng

6. Các bạn hãy chọn dạng đúng của các bị động từ sau.

6.1.잡다	6.2. 뽑다	6.3. 먹다
A. 잡이다 B. 잡히다 C. 잡리다 D. 잡기다	A. 뽑이다 B. 뽑히다 C. 뽑리다 D. 뽑기다	A. 먹이다 B. 먹히다 C. 먹리다 D. 먹기다
6.4. 적다	6.5. 실다	6.6. 씻다
A. 적이다 B. 적히다 C. 적리다 D. 적기다	A. 실이다 B. 실히다 C. 실리다 D. 실기다	A. 씻이다 B. 씻히다 C. 씻리다 D. 씻기다
6.7. 덮다	6.8. 섞다	6.9. 이끌다
A. 덮이다 B. 덮히다 C. 덮리다 D. 덮기다	A. 섞이다 B. 섞히다 C. 섞리다 D. 섞기다	A. 이끌이다 B. 이끌히다 C. 이끌리다 D. 이끌기다
6.10. 빼앗다	6.11. 전하다	6.12. 연기하다
A. 빼앗이다 B. 빼앗히다 C. 빼앗리다 D. 빼앗기다	A. 전되다 B. 전받다 C. 전당하다 D. 전해지다	A. 연기되다 B. 연기받다 C. 연기당하다 D. 연기해지다
6.13. 조언하다	6.14. 그리다	6.15. 무시하다
A. 조언되다 B. 조언받다 C. 조언당하다 D. 조언해지다	A. 그리이다 B. 그리히다 C. 그리기다 D. 그려지다	A. 무시이다 B. 무시히다 C. 무시기다 D. 무시당하다

**Phụ lục 2: Khảo sát thực trạng dịch câu bị động (피동문) của sinh viên năm 2 Khoa Ngôn ngữ và Văn hoá Hàn Quốc, trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Huế**

I. Câu nào là câu bị động trong các câu dưới đây? Hãy đánh dấu V vào ô trống phù hợp

	Đúng	Sai
1. 집들이 날에 주인은 손님을 초대하여 집을 보여 주고 음식을 장만하여 대접한다.		
2. 밥을 먹이고 씻기고 옷을 입히거나 벗기고 잠을 재워야 하는 등 부모가 해 줘야 할 일이 매우 많기 때문입니다.		
3. 지나가는 모든 배와 사람들은 괴물고기에게 자주 잡아먹히곤 했어요.		
4. 이곳에서는 매년 겨울 산천어 축제가 열리는데 날이 추우면 추울수록 얼음이 공공 얼면 얼수록 축제가 더 즐거워진다.		
5. 며칠 후 무사히 돌아온 레러이는 모두에게 그 칼자루 이야기를 들려 주었어요.		
6. 토끼는 원래 깨끗한 동물이라, 매일 아침 간을 꺼내 맑은 물에 씻은 후 잘 말려서 다시 몸속에 넣어요.		
7. 목격자에 따르면 주방에서 처음 불꽃이 보였다고 한다.		
8. 원룸이라서 방이 작기는 하지만 기구와 가전제품들이 갖추어져 있어서 편리할 것 같아요.		
9. 하지만 앞으로 생각을 바꾸면 실제로도 행복해질 거라고 믿어요.		
10. “집으로 다시 돌아갈 수만 있다면 착한 사람이 될 텐데.”		
11. 그래서 주변이 항상 깨끗하게 잘 정리되어 있다.		
12. 한국학과는 지금 한 학기에 5 명이 장학금을 받고 있습니다.		
13. 맛도 좋고 건간에도 좋은 재료를 넣어 대표적인 한국의 여름 음식으로 인정을 받고 있다.		
14. 그리고 저녁이 되면 유명한 가수의 공연과 불꽃놀이가 화려하게 펼쳐진다.		
15. 다른 사람들이 보면 쓰레기지만 나에게서는 그때의 기억이 담긴 소중한 물건이다.		

## II. Dịch các câu sau sang tiếng Hàn

16. Điện thoại của tôi đang bị tắt từ buổi sáng.
17. Hộp quà đẹp được đặt trên bàn.
18. Vào ngày thứ 6, người con trai này đã bị tai nạn giao thông.
19. Xung quanh bàn ăn, được trang trí bằng đèn đẹp.
20. Nếu căng thẳng bị dồn nén thì gây hại cho sức khỏe.
21. Tôi đang đi thang máy thì nghe có âm thanh gì đó kỳ lạ.
22. Vì hôm nay là thứ bảy nên đường bị kẹt.
23. Đạo gần đây, sách này được bán rất chạy.
24. Sau khi Jeisun đi Mỹ, tôi đã mất liên lạc với anh ấy.
25. Quyển sách này 5 năm trước đã được chuyển thể thành phim.